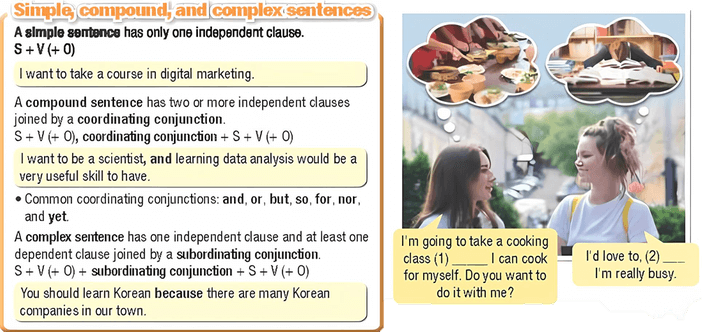
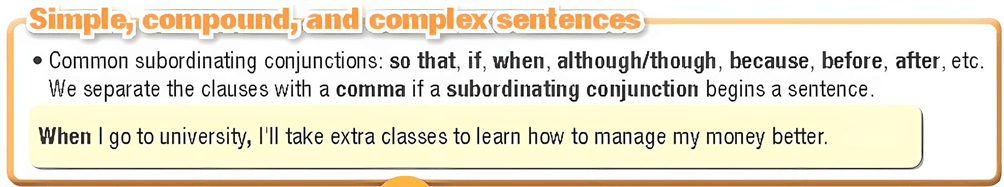
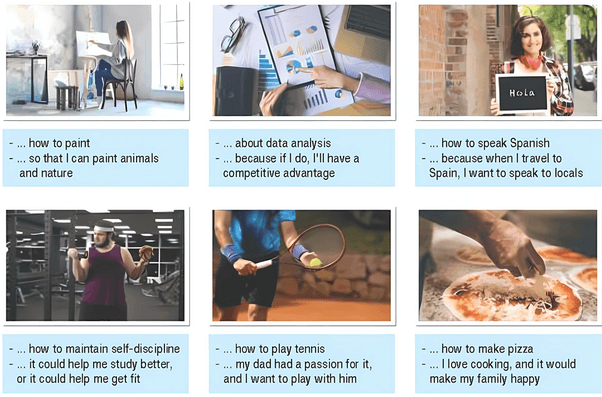
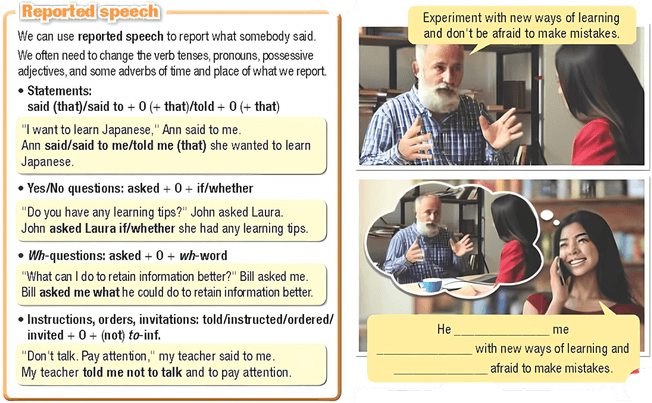
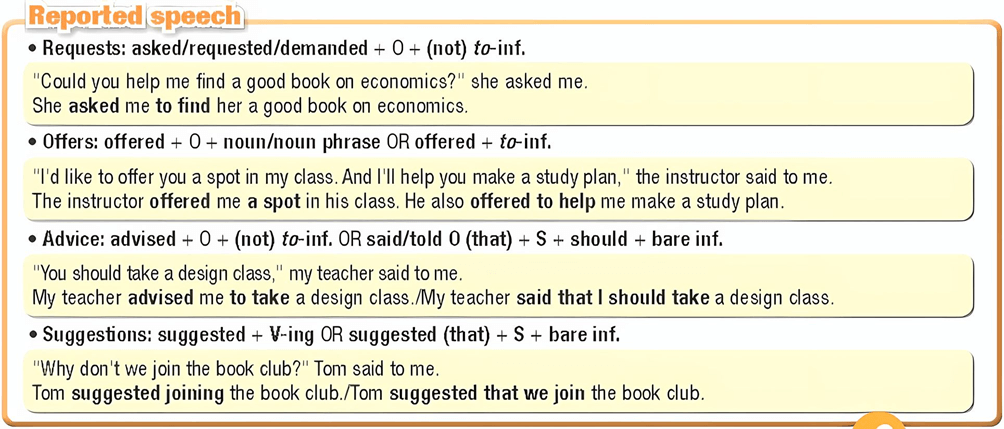
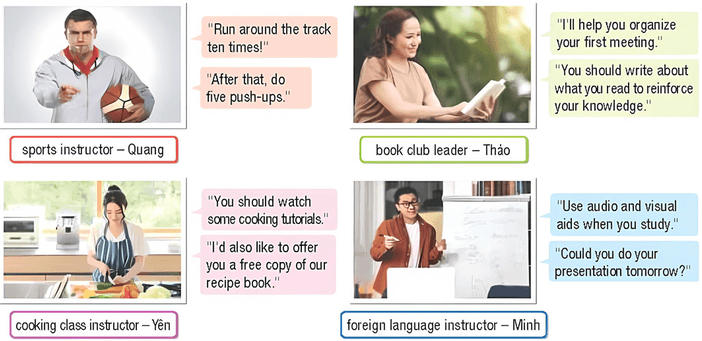
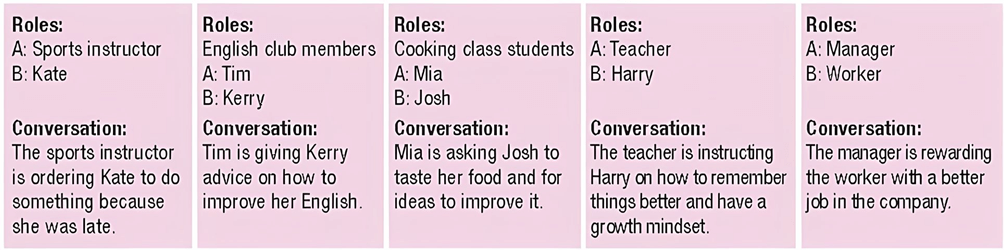
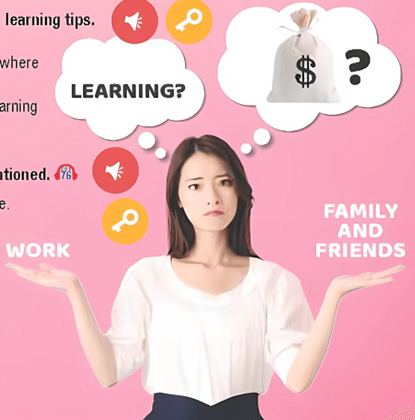
# Unit 5: Lifelong Learning

**Giải Tiếng Anh lớp 12 Unit 5: Lifelong Learning - ILearn Smart World**  
**Unit 5 Lesson 1 (trang 50, 51, 52, 53)**  
**Let's Talk! (trang 50 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What are these people learning? Why do some people continue to learn after finishing school? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Những người này đang học gì? Tại sao một số người tiếp tục học sau khi học xong?)  
  
**Gợi ý:**  
They are playing the guitar, using a computer and playing some games related to countries.  
Some people continue to learn after finishing school because people who want to change careers often return to study in a university. Some professions require employees to keep learning new ways to do things. For example, doctors and nurses must always learn about new illnesses and treatments. They must also practice the skills they have and keep learning new ones. Lifelong learning can help people stay healthy and independent. Many older people also feel that lifelong learning helps them stay close to young people. Lots of older people are now learning how to use computers.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Họ đang chơi ghi-ta, sử dụng máy tính và chơi một số trò chơi liên quan đến các quốc gia.  
Một số người tiếp tục học sau khi học xong vì những người muốn thay đổi nghề nghiệp thường quay lại học đại học. Một số ngành nghề yêu cầu nhân viên phải liên tục học hỏi những cách mới để làm việc. Ví dụ, bác sĩ và y tá phải luôn tìm hiểu về những căn bệnh và phương pháp điều trị mới. Họ cũng phải thực hành những kỹ năng họ có và liên tục học hỏi những kỹ năng mới. Học tập suốt đời có thể giúp con người luôn khỏe mạnh và độc lập. Nhiều người lớn tuổi cũng cảm thấy việc học tập suốt đời giúp họ gần gũi với người trẻ. Hiện nay có rất nhiều người lớn tuổi đang học cách sử dụng máy tính.  
  
**New Words (phần a->c trang 50 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the sentences and match the underlined words with the definitions. Listen and repeat.** (Đọc các câu và nối các từ được gạch chân với các định nghĩa. Lắng nghe và lặp lại.)  
• It takes a lot of to complete assignments on time in an online class.  
• She left her job to follow her for music. She's always loved singing.  
• We need to have an of the data to understand our customers better.  
• We need to improve our customer . A lot of them aren't happy with our services.  
• Staying late is , but I think we are going to talk about some very interesting things.  
• We use the latest technology to be with companies that sell the same products  
• These courses are right now. We'll need to open more classes.  
• You need to work hard to these skills. You won't get them easily.  
1. \_\_acquire\_\_: get something by effort or ability  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: a careful study of something in order to understand it better  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: wanted or needed by many people  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: the good feeling that you have when you get something that you wanted  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: the ability to make yourself do things that should be done  
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: a very strong feeling of love, hate, anger, etc.  
7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: done by choice, not forced  
8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: as good as or better than others  
CD1-63  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. acquire  
  
  
2. analysis  
  
  
3. in-demand  
  
  
4. satisfaction  
  
  
  
  
5. self-discipline  
  
  
6. passion  
  
  
7. voluntary  
  
  
8. competitive  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
• Cần phải có cao để hoàn thành bài tập đúng thời hạn trong lớp học trực tuyến.  
• Cô bỏ việc để theo đuổi âm nhạc. Cô ấy luôn yêu thích ca hát.  
• Chúng ta cần dữ liệu để hiểu rõ hơn về khách hàng.  
• Chúng ta cần cải thiện của khách hàng. Rất nhiều người trong số họ không hài lòng với dịch vụ của chúng ta.  
• Ở lại muộn là , nhưng tôi nghĩ chúng tôi sẽ nói về một số điều rất thú vị mà bạn có thể muốn biết.  
• Chúng tôi sử dụng công nghệ mới nhất để với các công ty bán cùng sản phẩm.  
• Hiện nay các khóa học này đang . Chúng ta sẽ cần mở thêm lớp học.  
• Bạn cần phải làm việc chăm chỉ để những kỹ năng này. Bạn sẽ không có được chúng một cách dễ dàng.  
1. acquire: đạt được điều gì đó nhờ vào nỗ lực và khả năng  
2. analysis: nghiên cứu cẩn thận về điều gì đó để hiểu rõ hơn về nó  
3. in-demand: được nhiều người muốn hoặc cần đến  
4. satisfaction: cảm giác vui sướng khi bạn có được thứ mình muốn  
5. self-discipline: khả năng buộc bản thân làm những việc nên làm  
6. passion: cảm giác yêu, ghét, giận dữ, v.v. rất mạnh mẽ.  
7. voluntary: tự nguyện thực hiện, không bị ép buộc  
8. competitive: bằng hoặc tốt hơn người khác   
**b. What skills/qualities do people need to study/work effectively? Add any suitable new words and your own ideas.** (Mọi người cần những kỹ năng/phẩm chất nào để học tập/làm việc hiệu quả? Thêm bất kỳ từ mới phù hợp và ý tưởng của riêng bạn.)  
  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
Some skills/ qualities people need:  
- organizational skills - problem solving  
- loyal - self-confident  
- imaginative - brilliant  
- creative - independent  
- studious  
**Hướng dẫn dịch:**  
Một số kỹ năng/phẩm chất mọi người cần có:  
- kỹ năng tổ chức - giải quyết vấn đề  
- trung thành - tự tin  
- giàu trí tưởng tượng - xuất sắc  
- sáng tạo - độc lập  
- ham học  
**c. What is your passion? Use words from Task b to say what you will need to follow it.** (Đam mê của bạn là gì? Sử dụng các từ trong *Bài tập b* để nói những gì bạn cần để theo đuổi đam mê đó.)  
My passion is learning languages. I'll need good self-discipline to keep learning. (Đam mê của tôi là học ngoại ngữ. Tôi sẽ cần có tính kỷ luật tự giác tốt để tiếp tục học tập.)  
**Gợi ý:**  
My passion is drawing. I’ll need to be creative and imaginative.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Niềm đam mê của tôi là vẽ. Tôi cần phải sáng tạo và giàu trí tưởng tượng.  
  
**Reading (phần a->d trang 51 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the article about lifelong learning and choose the best title for the article.** (Đọc bài viết về học tập suốt đời và chọn tiêu đề phù hợp nhất cho bài viết.)  
1. What's lifelong learning, and how do you benefit from it? (Học tập suốt đời là gì và bạn được lợi ích gì từ việc học tập đó?)  
2. What's lifelong learning, and how to encourage it? (Học tập suốt đời là gì và làm thế nào để khuyến khích việc học tập này?)  
"Lifelong learning" means continuing to acquire new knowledge and skills throughout your life. It is voluntary, but often requires lots of self-discipline and motivation to continue. It can occur in many ways, for example, by joining a local course, taking virtual lessons online, or reading books. These days, it has become easier than ever to learn new skills and improve your professional, personal, and social life thanks to new technology.  
First of all, lifelong learning can offer benefits for your professional development. For example, if you are working for a company that does business internationally, learning a new language might help you get a better salary, or open up opportunities to work in a different country. Learning new things, especially high-tech skills like computer programming or data analysis, will also help you be more in the job market because having a wide range of abilities will make you more attractive to employers.  
Another benefit is personal development, like taking a yoga class or learning how to cook a new dish you like. Lifelong learning can help you find new passions and hobbies. For example, you could take a course in digital design in your free time and then discover that you really love making fun and beautiful images!  
Lifelong learning also helps your social life. If you join a class, you will likely meet people who share the same interests. As you learn and gain skills, and make new friends, you will likely become more confident in yourself, which can lead to greater satisfaction and happiness.  
Over all, lifelong learning is an important part of personal and professional development. It is an enjoyable process that can bring many opportunities to help you improve your work life, meet new friends, and achieve personal satisfaction.  
**Đáp án:**  
1. What's lifelong learning, and how do you benefit from it? (Học tập suốt đời là gì và bạn được lợi ích gì từ việc học tập đó?)  
**Hướng dẫn dịch:**  
"Học tập suốt đời" có nghĩa là tiếp tục thu thập kiến thức và kỹ năng mới trong suốt cuộc đời. Đó là tự nguyện, nhưng thường đòi hỏi rất nhiều kỷ luật tự giác và động lực để duy trì. Nó có thể diễn ra theo nhiều cách, chẳng hạn như tham gia một khóa học địa phương, tham gia các bài học trực tuyến hoặc đọc sách. Ngày nay, việc học các kỹ năng mới và cải thiện đời sống nghề nghiệp, cá nhân và xã hội của bạn trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết nhờ công nghệ mới.  
Trước hết, học tập suốt đời có thể mang lại lợi ích cho sự phát triển nghề nghiệp của bạn. Ví dụ: nếu bạn đang làm việc cho một công ty kinh doanh quốc tế, việc học một ngôn ngữ mới có thể giúp bạn có được mức lương cao hơn hoặc mở ra cơ hội làm việc ở một quốc gia khác. Học những điều mới, đặc biệt là các kỹ năng công nghệ cao như lập trình máy tính hoặc phân tích dữ liệu, cũng sẽ giúp bạn cạnh tranh hơn trên thị trường việc làm vì có nhiều khả năng sẽ khiến bạn trở nên hấp dẫn hơn trong mắt nhà tuyển dụng.  
Một lợi ích khác là phát triển cá nhân, như tham gia lớp yoga hoặc học cách nấu một món ăn mới mà bạn thích. Học tập suốt đời có thể giúp bạn tìm thấy niềm đam mê và sở thích mới. Ví dụ: bạn có thể tham gia một khóa học về thiết kế kỹ thuật số trong thời gian rảnh và sau đó phát hiện ra rằng bạn thực sự thích tạo ra những hình ảnh đẹp và vui nhộn!  
Học tập suốt đời cũng giúp ích cho đời sống xã hội của bạn. Nếu bạn tham gia một lớp học, bạn có thể sẽ gặp những người có cùng sở thích. Khi bạn học hỏi và đạt được các kỹ năng cũng như kết bạn mới, bạn có thể sẽ trở nên tự tin hơn vào bản thân, điều này có thể dẫn đến sự hài lòng và hạnh phúc hơn.  
Trên hết, học tập suốt đời là một phần quan trọng của sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp. Đó là một quá trình thú vị có thể mang lại nhiều cơ hội giúp bạn cải thiện cuộc sống công việc, gặp gỡ bạn bè mới và đạt được sự hài lòng cá nhân.  
**b. Now, read and choose the correct answers.** (Bây giờ hãy đọc và chọn câu trả lời đúng.)  
1. Which of the following is NOT mentioned as a characteristic of lifelong learning?  
A. It's the same as formal education.  
B. It's voluntary.  
C. It requires learners to be motivated.  
2. What is different about learning new skills today?  
A. It's mostly online.  
B. Learners prefer to have virtual classes.  
C. Technology makes it easier.  
3. The word competitive in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. aggressive  
B. cheap  
C. valuable  
4. How can lifelong learning help your social life?  
A. You learn to be a better friend.  
B. You can meet people with similar interests.  
C. You can become more interesting.  
5. Which of the following can be inferred from the passage?  
A. Online learning is better.  
B. Learning helps your career and happiness.  
C. Learning is very difficult.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. C  
  
  
4. B  
  
  
5. B  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: "Lifelong learning" means continuing to acquire new knowledge and skills throughout your life. It is voluntary, but often requires lots of self-discipline and motivation to continue. ("Học tập suốt đời" có nghĩa là tiếp tục thu thập kiến thức và kỹ năng mới trong suốt cuộc đời.)  
2. Thông tin: These days, it has become easier than ever to learn new skills and improve your professional, personal, and social life thanks to new technology. (Ngày nay, việc học các kỹ năng mới và cải thiện đời sống nghề nghiệp, cá nhân và xã hội của bạn trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết nhờ công nghệ mới.)  
3. Thông tin: Learning new things, especially high-tech skills like computer programming or data analysis, will also help you be more in the job market because having a wide range of abilities will make you more attractive to employers. (Học những điều mới, đặc biệt là các kỹ năng công nghệ cao như lập trình máy tính hoặc phân tích dữ liệu, cũng sẽ giúp bạn hơn trên thị trường việc làm vì có nhiều khả năng sẽ khiến bạn trở nên hấp dẫn hơn trong mắt nhà tuyển dụng.)  
4. Thông tin: If you join a class, you will likely meet people who share the same interests. (Nếu bạn tham gia một lớp học, bạn có thể sẽ gặp những người có cùng sở thích.)  
5. Thông tin: Over all, lifelong learning is an important part of personal and professional development. It is an enjoyable process that can bring many opportunities to help you improve your work life, meet new friends, and achieve personal satisfaction. (Trên hết, học tập suốt đời là một phần quan trọng của sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp. Đó là một quá trình thú vị có thể mang lại nhiều cơ hội giúp bạn cải thiện cuộc sống công việc, gặp gỡ bạn bè mới và đạt được sự hài lòng cá nhân.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một đặc điểm của học tập suốt đời?  
A. Nó cũng giống như giáo dục chính quy.  
B. Nó là tự nguyện.  
C. Nó đòi hỏi người học phải có động lực.  
2. Việc học các kỹ năng mới ngày nay có gì khác biệt?  
A. Nó chủ yếu là trực tuyến.  
B. Người học thích có các lớp học trực tuyến hơn.  
C. Công nghệ khiến mọi việc trở nên dễ dàng hơn.  
3. Từ “competitive” ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_.  
A. hung hăng  
B. rẻ  
C. có giá trị  
4. Học tập suốt đời có thể giúp ích gì cho đời sống xã hội của bạn?  
A. Bạn học cách trở thành một người bạn tốt hơn.  
B. Bạn có thể gặp những người có cùng sở thích.  
C. Bạn có thể trở nên thú vị hơn.  
5. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?  
A. Học trực tuyến tốt hơn.  
B. Học tập giúp ích cho sự nghiệp và hạnh phúc của bạn.  
C. Việc học rất khó khăn.  
**c. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD1-64  
(Học sinh tự thực hành.)  
**d. In pairs: Do you know someone who's a lifelong learner? What do people in your country usually learn after finishing school?** (Theo cặp: Bạn có biết ai là người học tập suốt đời không? Người dân ở nước bạn thường học gì sau khi học xong?)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Grammar (phần a->e trang 51-52 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about the simple, compound, complex sentences, then fill in the blanks.** (Đọc về các câu đơn, câu ghép, câu phức, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- I’m going to take a cooking class so that I can cook for myself. Do you want to do it with me?  
- I’d love to, but I’m really busy.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Tôi sẽ tham gia một lớp học nấu ăn để có thể tự nấu ăn. Bạn có muốn tham gia cùng với tôi không?  
- Tôi rất muốn nhưng tôi thực sự bận.  
  
  
  
  
**Câu đơn, câu ghép và câu phức**  
Một **câu đơn** chỉ có một mệnh đề độc lập.  
**S + V + (O)**  
I want to take a course in digital marketing. (Tôi muốn tham gia một khóa học về tiếp thị kỹ thuật số.)  
Một **câu ghép** có hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng một **liên từ kết hợp**.  
S + V (+O), **liên từ kết hợp** + S + V (+O)  
I want to be a scientist, **and** learning data analysis would be a very useful skill to have. (Tôi muốn trở thành một nhà khoa học và việc học phân tích dữ liệu sẽ là một kỹ năng rất hữu ích cần có.)  
• Các liên từ kết hợp phổ biến: **and** (và), **or** (hoặc), **but** (nhưng), **so** (vì vậy), **for** (để), **nor** (cũng không), và **yet** (tuy nhiên).  
Một **câu phức** có một mệnh đề độc lập và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc được nối với nhau bằng một **liên từ phụ thuộc**.  
S + V (+O) + **liên từ phụ thuộc** + S + V (+O)  
You should learn Korean **because** there are many Korean companies in our town. (Bạn nên học tiếng Hàn vì có rất nhiều công ty Hàn Quốc ở thị trấn của chúng ta.)  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD1-65  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Câu đơn, câu ghép và câu phức**  
• Các liên từ phụ thuộc phổ biến: **so that** (để), **if** (nếu), **when** (khi), **although/though** (mặc dù), **because** (bởi vì), **before** (trước khi), **after** (sau khi), v.v. Chúng ta ngăn cách các mệnh đề bằng **dấu phẩy** nếu **liên từ phụ thuộc** đứng đầu 1 mệnh đề.  
**When** I go to university, I'll take extra classes to learn how to manage my money better. (Khi vào đại học, tôi sẽ tham gia các lớp học thêm để học cách quản lý tiền bạc tốt hơn.)  
  
  
  
  
**c. Choose the correct conjunctions.** (Chọn các liên từ đúng.)  
1. Many courses offer flexible schedules \_\_\_\_\_\_\_ working people can learn more easily.  
A. so that  
B. because  
C. and  
2. I'm going to learn a foreign language and IT skills \_\_\_\_\_\_\_ they'll help me get a good job.  
A. when  
B. so  
C. because  
3. \_\_\_\_\_\_\_ my acting skills aren't great, I have a passion for acting and films.  
A. Before  
B. Though  
C. But  
4. \_\_\_\_\_\_\_ you start a new course, you should make a study plan and follow it.  
A. So that  
B. Although  
C. When  
5. You should keep up with the latest technology \_\_\_\_\_\_\_ you want to remain competitive in the job market.  
A. if  
B. so  
C. and  
6. I've always been interested in music, \_\_\_\_\_\_\_ I'm going to take a singing course.  
A. but  
B. so that  
C. so  
7. \_\_\_\_\_\_\_ I often don't have good self-discipline, I really love learning new things.  
A. Although  
B. Because  
C. If  
8. I don't have much time, \_\_\_\_\_\_\_ I'm going to take an online class.  
A. but  
B. so  
C. when  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. B  
  
  
4. C  
  
  
5. A  
  
  
6. C  
  
  
7. A  
  
  
8. B  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nhiều khóa học đưa ra lịch học linh hoạt để người đi làm có thể học dễ dàng hơn.  
2. Tôi sẽ học 1 ngoại ngữ và kỹ năng CNTT vì chúng sẽ giúp tôi có được một công việc tốt.  
3. Dù kỹ năng diễn xuất của tôi không tốt nhưng tôi có niềm đam mê với diễn xuất và phim ảnh.  
4. Khi bắt đầu một khóa học mới, bạn nên lập kế hoạch học tập và thực hiện theo nó.  
5. Bạn nên theo kịp công nghệ mới nhất nếu bạn muốn duy trì tính cạnh tranh trong thị trường việc làm.  
6. Tôi luôn có hứng thú với âm nhạc nên tôi sẽ tham gia một khóa học hát.  
7. Mặc dù tôi thường không có tính kỷ luật tự giác tốt nhưng tôi rất thích học hỏi những điều mới.  
8. Tôi không có nhiều thời gian nên tôi sẽ tham gia lớp học trực tuyến.  
**d. Combine the sentences using the conjunctions in the box.** (Kết hợp các câu sử dụng các liên từ trong khung.)  
  
  
  
  
  
and if before so that but because  
  
  
  
  
  
1. Tom wants to learn many skills. He doesn't have enough self-discipline.  
2. You'll get a lot of satisfaction from learning something you love. You'll meet new friends.  
3. We should try hard to acquire these in-demand skills. They'll be really useful.  
4. I want to learn tennis. I can keep fit.  
5. Our company offers an online course in data analysis. I'll take it.  
6. You sign up for any courses. It's always a good idea to read the reviews.  
**Đáp án:**  
1. Tom wants to learn many skills, but he doesn't have enough self-discipline.  
2. You'll get a lot of satisfaction from learning something you love, and you’ll meet new friends.  
3. We should try hard to acquire these in-demand skills because they'll be really useful.  
4. I want to learn tennis so that I can keep fit.  
5. If our company offers an online course in data analysis, I'll take it.  
6. Before you sign up for any courses, it's always a good idea to read the reviews.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tom muốn học nhiều kỹ năng nhưng anh ấy không có đủ tính kỷ luật tự giác.  
2. Bạn sẽ cảm thấy rất hài lòng khi học được điều mình yêu thích và gặp gỡ những người bạn mới.  
3. Chúng ta nên cố gắng học hỏi những kỹ năng cần thiết này vì chúng thực sự hữu ích.  
4. Tôi muốn học quần vợt để có thể giữ dáng.  
5. Nếu công ty chúng tôi mở khóa học trực tuyến về phân tích dữ liệu, tôi sẽ tham gia khóa học đó.  
6. Trước khi đăng ký bất kỳ khóa học nào, bạn nên đọc các nhận xét.  
**e. In pairs: Use the prompts to make compound or complex sentences about lifelong learning.** (Theo cặp: Sử dụng gợi ý để đặt câu ghép hoặc câu phức về chủ đề học tập suốt đời.)  
• After high school, … • ... but I don't have a lot of free time.  
• Before going to university, … • … so that I can improve.  
• Though I'm not good at it, … • ... because it's my passion.  
• When I finish school, … • ... if I can find an instructor.  
After high school, I want to learn how to cook. (Sau khi tốt nghiệp trung học, tôi muốn học nấu ăn.)  
**Gợi ý:**  
Before going to university, I want to visit Hue Imperial City, but I don’t have a lot of money.  
Though I’m not good at math, I want to be a banker.  
When I finish school, I want to take part in a music competition because it’s my passion.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trước khi vào đại học, tôi muốn đến thăm Cố đô Huế, nhưng tôi không có nhiều tiền.  
Mặc dù tôi không giỏi toán nhưng tôi muốn trở thành nhân viên ngân hàng.  
Khi học xong, tôi muốn tham gia một cuộc thi âm nhạc vì đó là niềm đam mê của tôi.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 52 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Focus on the /ɔɪ/ sound.** (Tập trung vào âm /ɔɪ/.)  
**b. Listen and notice the sounds of the underlined letters.** (Nghe và chú ý âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)  
jn enj l  
CD1-66  
**Hướng dẫn dịch:**  
join /dʒɔɪn/ (v): tham gia  
enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/ (v): thưởng thức, tận hưởng  
oil /ɔɪl/ (v): dầu  
**c. Listen and circle the words you hear.** (Hãy nghe và khoanh tròn những từ bạn nghe được.)  
1. bore boy  
2. toy tie  
3. say soy  
CD1-67  
**Đáp án:**  
1. bore  
2. toy  
3. soy  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. chán nản, cậu bé  
2. đồ chơi, cà vạt  
3. nói, đậu nành  
**d. Take turns saying the words in Task c while your partner points to them.** (Lần lượt nói các từ trong *Bài tập c* trong khi bạn của bạn chỉ vào chúng.)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Practice (phần a->b trang 53 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns asking and answering using the pictures and prompts.** (Nghe, sau đó lần lượt hỏi và trả lời sử dụng hình ảnh và gợi ý.)  
CD1-68  
- What do you want to learn? (Bạn muốn học gì?)  
- I want to learn how to paint. (Tôi muốn học vẽ.)  
- Why? (Tại sao?)  
- I want to learn how to paint so that I can paint animals and nature. (Tôi muốn học vẽ để có thể vẽ động vật và thiên nhiên.)  
  
**Gợi ý:**  
1.  
- What do you want to learn?  
- I want to learn about data analysis.  
- Why?  
- I want to learn about data analysis because if I do, I'll have a competitive advantage.  
2.  
- What do you want to learn?  
- I want to learn how to speak Spanish.  
- Why?  
- I want to learn how to speak Spanish because when I travel to Spain, I want to speak to locals.  
3.  
- What do you want to learn?  
- I want to learn how to maintain self-discipline.  
- Why?  
- I want to learn how to maintain self-discipline because it could help me study better, or it could help me get fit.  
4.  
- What do you want to learn?  
- I want to learn how to play tennis.  
- Why?  
- I want to learn how to play tennis because my dad has a passion for it, and I want to play with him.  
5.  
- What do you want to learn?  
- I want to learn how to make pizza.  
- Why?  
- I want to learn how to make pizza because I love cooking, and it would make my family happy.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
- Bạn muốn học gì?  
- Tôi muốn học về phân tích dữ liệu.  
- Tại sao?  
- Tôi muốn tìm hiểu về phân tích dữ liệu vì nếu làm vậy tôi sẽ có lợi thế cạnh tranh.  
2.  
- Bạn muốn học gì?  
- Tôi muốn học cách nói tiếng Tây Ban Nha.  
- Tại sao?  
- Tôi muốn học nói tiếng Tây Ban Nha vì khi tôi đến Tây Ban Nha, tôi muốn nói chuyện với người dân địa phương.  
3.  
- Bạn muốn học gì?  
- Tôi muốn học cách duy trì tính kỷ luật tự giác.  
- Tại sao?  
- Tôi muốn học cách duy trì tính kỷ luật tự giác vì nó có thể giúp tôi học tập tốt hơn hoặc giúp tôi khỏe mạnh hơn.  
4.  
- Bạn muốn học gì?  
- Tôi muốn học chơi quần vợt.  
- Tại sao?  
- Tôi muốn học chơi quần vợt vì bố tôi rất đam mê môn này và tôi muốn chơi với ông.  
5.  
- Bạn muốn học gì?  
- Tôi muốn học cách làm bánh pizza.  
- Tại sao?  
- Tôi muốn học cách làm bánh pizza vì tôi thích nấu nướng và điều đó sẽ khiến gia đình tôi hạnh phúc.  
**b. Practice with your own ideas.** (Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
- What do you want to learn?  
- I want to learn how to speak Chinese.  
- Why?  
- I want to learn how to learn how to speak Chinese because I want to watch Chinese films without subtitles.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn muốn học gì?  
- Tôi muốn học cách nói tiếng Trung Quốc.  
- Tại sao?  
- Tôi muốn học cách nói tiếng Trung vì tôi muốn xem phim Trung Quốc không cần phụ đề.  
  
**Speaking (phần a->b trang 53 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Choose two types of skills that you want to learn after finishing school. In pairs: Discuss the skills you want to learn and why, as well as the benefits and results you hope to achieve. Use as many of the new words as you can.** (Chọn hai loại kỹ năng mà bạn muốn học sau khi học xong. Theo cặp: Thảo luận về những kỹ năng bạn muốn học và lý do học, cũng như những lợi ích và kết quả mà bạn mong muốn đạt được. Hãy sử dụng càng nhiều từ mới càng tốt.)  
  
  
  
  
**Arts and crafts**  
drawing, oil painting, sewing, etc.  
  
  
**Language**  
Japanese, French, etc.  
  
  
  
  
**Fitness**  
yoga, tennis, etc.  
  
  
**Cooking and baking**  
international cuisine, making bread, etc.  
  
  
  
  
**Computer**  
data analysis, web design, etc.  
  
  
**Others**  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
Learning a new language is one of my skills I really desire after finishing school. Because it’s a powerful way to distinguish myself from my peers and colleagues, it’s becoming less of a nice-to-have and more of a job requirement. Furthermore, the surest way to understand a culture - to know it, empathize with it, and come to adore it - is to know its language. In studies, children who have studied an additional language like and respect the culture associated with that language, as well as demonstrate higher levels of empathy and tolerance. Language learning deepens and expands the way I move through the world.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Học ngôn ngữ mới là một trong những kỹ năng tôi thực sự mong muốn sau khi học xong. Tại sao? Bởi vì đó là một cách mạnh mẽ để phân biệt bản thân tôi với bạn bè đồng trang lứa và đồng nghiệp, nên nó ngày càng trở thành một yêu cầu công việc bắt buộc nhiều hơn là nên có. Hơn nữa, cách chắc chắn nhất để hiểu một nền văn hóa – biết nó, đồng cảm với nó và yêu mến nó – là biết ngôn ngữ của nó. Trong nhiều nghiên cứu, những đứa trẻ đã học thêm một ngôn ngữ sẽ thích và tôn trọng nền văn hóa gắn liền với ngôn ngữ đó, cũng như thể hiện mức độ đồng cảm và khoan dung cao hơn. Việc học ngôn ngữ giúp tôi đào sâu và mở rộng cách tôi di chuyển khắp thế giới.  
**b. What difficulties do you think you might have when learning these skills? What can be done to help you overcome the difficulties?** (Bạn nghĩ mình có thể gặp những khó khăn gì khi học những kỹ năng này? Có thể làm gì để giúp bạn vượt qua khó khăn?)  
I think finding time to learn will be difficult for me. I want to find a part-time job first, so I won't have much free time to learn. (Tôi nghĩ việc tìm thời gian để học sẽ khó khăn đối với tôi. Mình muốn tìm việc làm thêm trước nên không có nhiều thời gian rảnh để học.)  
**Gợi ý:**  
I think losing concentration during lectures due to distractions around me is one of the problems encountered most frequently today. Regular breaks between classes will aid me in refueling and improving my ability to concentrate.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ việc mất tập trung trong giờ giảng do những thứ gây xao nhãng xung quanh là một trong những vấn đề gặp phải thường xuyên nhất hiện nay. Nghỉ giải lao thường xuyên giữa các tiết học sẽ giúp tôi tiếp thêm năng lượng và cải thiện khả năng tập trung.  
**Unit 5 Lesson 2 (trang 54, 55, 56, 57)**  
**Let's Talk! (trang 54 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What tools are these people using to learn? What other tools can help people learn? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Những công cụ nào những người này đang sử dụng để học? Những công cụ nào khác có thể giúp mọi người học tập?)  
  
**Gợi ý:**  
These people are using notes, an alarm clock and a phone.  
People can use computers, laptops, flashcards, board, internet, books, pens, tablets, ebooks, etc. to learn.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Những người này đang sử dụng ghi chú, đồng hồ báo thức và điện thoại.  
Mọi người có thể sử dụng máy tính, máy tính xách tay, thẻ từ vựng, bảng, internet, sách, bút, máy tính bảng, sách điện tử, v.v. để học.  
  
**New Words (phần a->c trang 54 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the words and definitions, then fill in the blanks. Listen and repeat.** (Đọc các từ và định nghĩa, sau đó điền vào chỗ trống. Lắng nghe và lặp lại.)  
• **aid:** a thing that you use to help you do something  
• **tutorial:** a book, computer program, etc. that teaches you how to do something  
• **growth mindset:** the belief that you can develop your abilities by working hard  
• **discouraged:** feeling less confident or excited about something  
• **audio:** connected with sound  
• **visual:** connected with seeing  
• **reinforce:** make a feeling, an idea, etc. stronger  
• **retain:** keep something in your memory  
• **reward:** give something to somebody because they did something good  
1. After months of working hard, I'm going to myself by going to a nice restaurant.  
2. We teach children to have a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ and believe that they can improve.  
3. These articles \_\_\_\_\_\_\_\_ my opinion. They prove that my idea is correct.  
4. There are lots of resources and \_\_\_\_\_\_\_\_s you can use to study better.  
5. Do you have the \_\_\_\_\_\_\_\_ file for this book? I want to listen to it after school.  
6. I love the \_\_\_\_\_\_\_\_ style of these videos. They look so cool and interesting.  
7. She has an excellent memory and can \_\_\_\_\_\_\_\_ facts easily.  
8. Many learners felt \_\_\_\_\_\_\_\_ because the course was too difficult.  
9. The machine comes with an online \_\_\_\_\_\_\_\_ that teaches you how to set it up.  
CD1-69  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
2. growth mindset  
  
  
3. reinforce  
  
  
4. aid  
  
  
5. audio  
  
  
  
  
6. visual  
  
  
7. retain  
  
  
8. discouraged  
  
  
9. tutorial  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
• công cụ hỗ trợ: vật mà bạn dùng để giúp bạn làm việc gì đó  
• hướng dẫn: một cuốn sách, chương trình máy tính, v.v. hướng dẫn bạn cách làm điều gì đó  
• tư duy phát triển: niềm tin rằng bạn có thể phát triển khả năng của mình bằng cách làm việc chăm chỉ  
• chán nản: cảm thấy kém tự tin hoặc hào hứng về điều gì đó  
• âm thanh: gắn liền với âm thanh  
• hình ảnh: gắn liền với việc nhìn thấy  
• củng cố: làm cho một cảm giác, một ý tưởng, v.v. mạnh mẽ hơn  
• giữ lại: giữ một cái gì đó trong trí nhớ của bạn  
• thưởng: tặng cái gì đó cho ai vì họ đã làm điều gì đó tốt  
1. Sau nhiều tháng làm làm việc chăm chỉ, tôi sẽ tự cho bản thân bằng cách đi ăn ở 1 nhà hàng đẹp.  
2. Chúng tôi dạy trẻ phải có và tin rằng chúng có thể tiến bộ.  
3. Những bài viết này quan điểm của tôi. Chúng chứng minh rằng ý tưởng của tôi là đúng.  
4. Có rất nhiều tài nguyên và bạn có thể sử dụng để học tập tốt hơn.  
5. Bạn có file của cuốn sách này không? Tôi muốn nghe nó sau giờ học.  
6. Tôi thích phong cách của những video này. Chúng trông rất mát mẻ và thú vị.  
7. Cô ấy có trí nhớ tuyệt vời và có thể các sự kiện một cách dễ dàng.  
8. Nhiều học viên cảm thấy vì khóa học quá khó.  
9. Máy đi kèm với trực tuyến hướng dẫn bạn cách thiết lập.  
**b. What are some common learning aids and resources? Add words to the box.** (Một số công cụ hỗ trợ và tài nguyên học tập phổ biến là gì? Thêm từ vào bảng.)  
  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
Blackboards, textbooks, pictures, maps, atlases, globes, flashcards, flip cards, worksheets, science lab apparatus and materials, models, quizzes,...  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bảng đen, sách giáo khoa, tranh ảnh, bản đồ, tập bản đồ, quả địa cầu, thẻ từ vựng, thẻ lật, bảng tính, dụng cụ và tài liệu phòng thí nghiệm khoa học, mô hình, câu đố,…  
**c. Use the new words to talk about your learning habits.** (Sử dụng những từ mới để nói về thói quen học tập của bạn.)  
I like to have visual aids such as photos and videos. (Tôi thích có những công cụ hỗ trợ trực quan như ảnh và video.)  
**Gợi ý:**  
The audio quality was nice for me to listen to the English song.  
I struggled to retain control of the situation in a math competition.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chất lượng âm thanh rất tốt cho tôi khi nghe bài hát tiếng Anh.  
Tôi cố gắng kiểm soát tình hình trong một cuộc thi toán.  
  
**Listening (phần a->f trang 55 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You will hear different people talking about their days. Draw lines to predict which piece of information (1-5) will be (A) instructed, (B) advised, (C) offered, (D) ordered, or (E) requested.** (Bạn sẽ nghe thấy những người khác nhau nói về ngày của họ. Vẽ các đường để dự đoán phần thông tin nào (1-5) sẽ được (A) hướng dẫn, (B) khuyên, (C) cung cấp, (D) ra lệnh hoặc (E) yêu cầu.)  
A: instructed (hướng dẫn)  
B: advised (khuyên)  
C: offered (cung cấp)  
D: ordered (ra lệnh)  
E: requested (yêu cầu)  
1: teach outdoor skills (dạy các kỹ năng ngoài trời)  
2: how to improve cooking (cách cải thiện nấu ăn)  
3: prepare a training course (chuẩn bị khóa học đào tạo)  
4: do exercise (tập luyện)  
5: how to retain information (cách ghi nhớ thông tin)  
**Đáp án:**  
(Học sinh tự thực hành.)  
**b. Now, listen and number the boxes to match the reported verbs with the information. How many did you guess correctly?** (Bây giờ, hãy nghe và đánh số các ô để nối các động từ được tường thuật với thông tin. Bạn đã đoán đúng bao nhiêu?)  
CD1-70  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. E  
  
  
4. D  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1.  
Asley: Hi, Mom. I'm home.  
Mom: Welcome home, Ashley, how was your day at school?  
Asley: It was nice. Mr. Smith gave me some instructions about how to retain information better.  
Mom: Great. What did he say?  
Asley: He told me to write things down on paper.  
Mom: That's always a good idea.  
Asley: Yeah, he also instructed me to create visual and audio aids to help me.  
Mom: You mean making recordings of yourself speaking or making mind maps?  
Asley: Yeah, exactly.  
2.  
Peter: Hi, Mary. I haven't seen you in a while.  
Mary: Hi, Peter. I've been really busy.  
Peter: Nice. What are you busy doing?  
Mary: I'm taking an online cooking course.  
Peter: Great. Are you learning a lot?  
Mary: Yeah, I'm learning more every single day. Yesterday my instructor advised me to use more salt and to let things cook for longer.  
Peter: So you're saying that you didn't use to use much salt?  
Mary: No, I wasn't using enough. I'm getting much better at cooking now though.  
3.  
Sarah: Hey, Dad, how was work?  
Dad: It was alright. Today my boss requested me to prepare a training course for new employees. It'll be a lot of work.  
Sarah: But it means he thinks you're good right? That's why he asked you to teach new employees.  
Dad: Maybe you're right.  
4.  
Mark: That was the hardest day.  
Sister: What happened Mark? Are you okay?  
Mark: I'm just tired. I had army training at university today.  
Sister: It's not usually that difficult, is it?  
Mark: No. But today my army instructor told us to run 15 kilometers.  
Sister: Wow.  
Mark: Yeah. He also told me to wear a heavy backpack for complaining.  
Sister: You mean you were the only one that had to wear one?  
Mark: Yeah.  
Sister: That's pretty funny.  
Mark: I didn't feel funny. Anyway, I need to shower.  
5.  
Neighbor: Hi, Kevin. How are you?  
Kevin: I'm great.  
Neighbor: Oh, that's nice.  
Kevin: Yeah, I spent the day with my grandson. We had a lot of fun.  
Neighbor: What did you do?  
Kevin: Well, we talked about going camping. He's interested in that now. So I offered to teach him some outdoor skills.  
Neighbor: Oh, that's great. Do you love the outdoors?  
Kevin: Yeah, I offered to take him camping next week. I'll teach him how to make a fire and put up a tent.  
Neighbor: Lovely.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
Asley: Chào mẹ. Con về nhà rồi ạ.  
Mẹ: Chào mừng con về nhà, Ashley, ngày hôm nay ở trường của con thế nào?  
Asley: Nó tuyệt ạ. Thầy Smith đã hướng dẫn con một số cách để ghi nhớ thông tin tốt hơn.  
Mẹ: Tuyệt vời. Thầy ấy đã nói gì?  
Asley: Thầy ấy bảo con viết mọi thứ ra giấy.  
Mẹ: Đó luôn là một ý hay.  
Asley: Vâng, thầy ấy cũng hướng dẫn con tạo ra các công cụ hỗ trợ trực quan và âm thanh để giúp con.  
Mẹ: Ý con là ghi âm giọng nói hoặc lập bản đồ tư duy à?  
Asley: Vâng, chính xác ạ.  
2.  
Peter: Chào Mary. Tôi đã không gặp bạn một thời gian rồi.  
Mary: Chào Peter. Tôi thực sự rất bận.  
Peter: Tuyệt. Bạn đang bận làm gì?  
Mary: Tôi đang tham gia một khóa học nấu ăn trực tuyến.  
Peter: Tuyệt vời. Bạn có học được nhiều không?  
Mary: Có, tôi đang học được nhiều hơn mỗi ngày. Hôm qua giáo viên hướng dẫn của tôi đã khuyên tôi nên dùng nhiều muối hơn và để đồ ăn chín lâu hơn.  
Peter: Ý bạn là bạn đã không cho nhiều muối à?  
Mary: Không, tôi cho chưa đủ. Tuy nhiên bây giờ tôi đã tiến bộ hơn rất nhiều trong việc nấu ăn.  
3.  
Sarah: Bố ơi, công việc của bố thế nào ạ?  
Bố: Mọi thứ ổn. Hôm nay sếp yêu cầu bố chuẩn bị một khóa đào tạo cho nhân viên mới. Sẽ có rất nhiều việc.  
Sarah: Nhưng điều đó có nghĩa là ông ấy thấy bố làm tốt phải không ạ? Đó là lý do tại sao ông ấy yêu cầu bố hướng dẫn cho nhân viên mới.  
Bố: Có lẽ con đúng.  
4.  
Mark: Đó là ngày khó khăn nhất.  
Chị: Chuyện gì đã xảy ra vậy Mark? Em có ổn không?  
Mark: Em chỉ mệt thôi ạ. Hôm nay em đã được huấn luyện quân sự ở trường đại học.  
Chị: Thường thì nó không khó đến thế phải không?  
Mark: Không ạ. Nhưng hôm nay huấn luyện viên quân sự của em bắt chúng em chạy 15 km.  
Chị: Ôi.  
Mark: Vâng. Thầy ấy còn bắt em đeo ba lô nặng vì phàn nàn.  
Chị: Ý em là em là người duy nhất phải đeo nó à?  
Mark: Vâng ạ.  
Chị: Điều đó khá buồn cười.  
Mark: Em không thấy buồn cười chút nào. Dù sao thì em cũng cần phải tắm đã.  
5.  
Hàng xóm: Chào Kevin. Cháu có khỏe không?  
Kevin: Cháu khỏe ạ.  
Hàng xóm: Ồ, tuyệt.  
Kevin: Ông đã dành cả ngày với cháu trai của mình. Hai ông cháu đã có rất nhiều niềm vui.  
Hàng xóm: Hai ông cháu đã làm gì thế ạ?  
Kevin: À, cả hai đã nói về việc đi cắm trại. Bây giờ cháu ông đang hứng thú với điều đó. Vì vậy ông đã đề nghị dạy cho nó một số kỹ năng ngoài trời.  
Hàng xóm: Ồ, thật tuyệt. Ông có yêu thích hoạt động ngoài trời không ạ?  
Kevin: Có, ông đề nghị đưa cháu trai đi cắm trại vào tuần tới. Ông sẽ dạy nó cách nhóm lửa và dựng lều.  
Hàng xóm: Tuyệt.  
**c. Listen again and answer the questions.** (Nghe lại lần nữa và trả lời câu hỏi.)  
1. What did Mr. Smith instruct Ashley to make?  
2. What was Mary advised to do?  
3. What will Sarah's dad do with new employees?  
4. What did Mark have to wear earlier in the day?  
5. What did Kevin say he'd do with his grandson next week?  
CD1-70  
**Đáp án:**  
1. visual and audio aids  
2. use more salt  
3. teach them  
4. a heavy backpack  
5. go camping  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thầy Smith đã hướng dẫn Ashley làm gì? – tạo ra công cụ hỗ trợ trực quan và âm thanh  
2. Mary được khuyên nên làm gì? – cho thêm muối  
3. Bố của Sarah sẽ làm gì với nhân viên mới? – hướng dẫn họ  
4. Sáng hôm nay Mark phải đeo gì? – 1 balo nặng  
5. Kevin đã nói ông ấy sẽ làm gì cùng với cháu trai của mình vào tuần tới? – đi cắm trại  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.** (Đọc hộp Kỹ năng đàm thoại, sau đó nghe và lặp lại.)  
  
  
  
  
  
**Conversation Skill**  
**Summarizing what you’ve heard**  
To summarize what you've heard, say:  
You mean ...?  
So, you're saying that …..?  
  
  
  
  
  
CD1-71  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
  
**Kỹ năng hội thoại**  
**Tóm tắt những gì bạn đã nghe**  
Để tóm tắt những gì bạn đã nghe, hãy nói:  
You mean ...? (Ý bạn là ...?)  
So, you're saying that …..? (Vậy bạn đang nói rằng…..?)  
  
  
  
  
  
**e. Now, listen to the conversation again and number the phrases in the correct order.** (Bây giờ, hãy nghe lại đoạn hội thoại và đánh số các cụm từ theo đúng thứ tự.)  
CD1-70  
**Đáp án:**  
1. You mean …?  
2. So, you're saying that ..?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ý bạn là ...?  
2. Vậy bạn đang nói rằng...?  
**f. In pairs: Are you using any of the strategies the teacher mentioned? What tips will you use in the future?** (Làm theo cặp: Bạn có đang sử dụng bất kỳ chiến lược nào mà giáo viên đã đề cập không? Bạn sẽ sử dụng những mẹo nào trong tương lai?)  
**Gợi ý:**  
Yes, some of the strategies mentioned by the teacher are applicable and useful for improving retention of information. Specifically, the tips of writing things down on paper and creating visual and audio aids can be effective methods for enhancing memory and learning. Writing notes helps reinforce information through active engagement, while visual aids like diagrams or mind maps can organize and clarify complex concepts. Additionally, using audio aids such as recordings or verbal summaries can provide alternative ways of processing and reviewing information, catering to different learning styles.  
In the future, I intend to implement these strategies by incorporating them into my study routine. For instance, I will make it a habit to take comprehensive notes during lectures or while studying, ensuring that I capture key points and concepts. Furthermore, I will explore using visual aids like diagrams or flashcards to represent information visually and facilitate better understanding and retention. Additionally, I will experiment with creating audio recordings or verbal summaries to reinforce learning and facilitate revision. By employing these strategies, I aim to improve my ability to retain information effectively and enhance my academic performance.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có, một số chiến lược được giáo viên đề cập có thể áp dụng và hữu ích để cải thiện khả năng ghi nhớ thông tin. Cụ thể, mẹo viết mọi thứ ra giấy và tạo ra các công cụ hỗ trợ trực quan và âm thanh có thể là những phương pháp hiệu quả để tăng cường trí nhớ và khả năng học tập. Viết ghi chú giúp củng cố thông tin thông qua sự tương tác tích cực, trong khi các công cụ hỗ trợ trực quan như sơ đồ hoặc bản đồ tư duy có thể sắp xếp và làm rõ các khái niệm phức tạp. Ngoài ra, việc sử dụng công cụ hỗ trợ âm thanh như bản ghi âm hoặc tóm tắt bằng lời nói có thể cung cấp các cách xử lý và xem xét thông tin khác, phục vụ cho các phong cách học tập khác nhau.  
Trong tương lai, tôi dự định thực hiện những chiến lược này bằng cách kết hợp chúng vào thói quen học tập của mình. Ví dụ, tôi sẽ tạo thói quen ghi chép toàn diện trong bài giảng hoặc trong khi học, đảm bảo rằng tôi nắm bắt được những ý và khái niệm chính. Hơn nữa, tôi sẽ khám phá việc sử dụng các công cụ hỗ trợ trực quan như sơ đồ hoặc thẻ từ vựng để thể hiện thông tin một cách trực quan và tạo điều kiện cho việc hiểu và ghi nhớ tốt hơn. Ngoài ra, tôi sẽ thử tạo bản ghi âm hoặc tóm tắt bằng lời nói để củng cố việc học và tạo điều kiện ôn tập. Bằng cách sử dụng những chiến lược này, tôi mong muốn cải thiện khả năng ghi nhớ thông tin hiệu quả và nâng cao kết quả học tập của mình.  
  
**Grammar (phần a->e trang 55-56 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about reported speech, then fill in the blanks.** (Đọc về câu tường thuật, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- Experiment with new ways of learning and don’t be afraid to make mistakes.  
- He told me to experiment with new ways of learning and not to be afraid to make mistakes.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Hãy thử nghiệm những cách học mới và đừng sợ mắc lỗi.  
- Thầy ấy bảo tôi hãy thử nghiệm những cách học mới và đừng sợ mắc lỗi.  
  
  
  
  
**Câu tường thuật**  
Chúng ta sử dụng **câu tường thuật** để thuật lại lời nói của ai đó.  
Chúng ta thường cần thay đổi thì của động từ, đại từ, tính từ sở hữu và một số trạng từ chỉ thời gian và trạng từ chỉ nơi chốn của điều chúng ta tường thuật.  
**· Câu kể: said (that)/said to + O (+ that)/told + O (+ that)**  
“Tôi muốn học tiếng Nhật,” Ann nói với tôi.  
Ann nói/nói với tôi/bảo với tôi (rằng) cô ấy muốn học tiếng Nhật.  
**· Câu hỏi Có/Không: asked + O + if/whether**  
“Bạn có mẹo học tập nào không?” John hỏi Laura.  
John hỏi Laura xem liệu cô ấy có mẹo học tập nào không.  
**· Câu hỏi Wh-: asked + O + từ để hỏi**  
“Tôi có thể làm gì để ghi nhớ thông tin tốt hơn?” Bill hỏi tôi.  
Bill hỏi tôi anh ấy có thể làm gì để ghi nhớ thông tin tốt hơn.  
**· Câu chỉ dẫn, mệnh lệnh, lời mời: told/instructed/ordered/invited + O + (not) to-V**  
“Chú ý, không nói chuyện,” giáo viên của tôi nói với tôi.  
Giáo viên của tôi yêu cầu tôi không nói chuyện và chú ý.  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD1-72  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Câu tường thuật**  
**· Câu yêu cầu: asked/requested/demanded + O + (not) to-V**  
“Bạn có thể giúp tôi tìm 1 cuốn sách hay về kinh tế không?” cô ấy hỏi tôi.  
Cô ấy yêu cầu tôi tìm cho cô ấy 1 cuốn sách hay về kinh tế.  
**· Lời đề nghị: offered + O + danh từ/cụm danh từ** hoặc **offered + to-V**  
“Thầy muốn đề xuất cho em 1 chỗ trong lớp của thầy. Và thầy sẽ giúp em lập kế hoạch học tập,” người hướng dẫn nói với tôi.  
Người hướng dẫn đề xuất cho tôi 1 chỗ trong lớp của thầy ấy. Thầy ấy cũng đề nghị giúp tôi lập kế hoạch học tập.  
**· Lời khuyên: advised + O + (not) to-V** hoặc **said/told O (that) + S + should + V-inf**  
“Bạn nên tham gia lớp học thiết kế,” giáo viên của tôi nói với tôi.  
Giáo viên của tôi khuyên tôi tham gia lớp học thiết kế./ Giáo viên của tôi nói rằng tôi nên tham gia lớp học thiết kế.  
**· Lời gợi ý: suggested + V-ing** hoặc **suggested (that) + S + V-inf**  
“Tại sao chúng ta không tham gia câu lạc bộ sách nhỉ?” Tom nói với tôi.  
Tom gợi ý tham gia câu lạc bộ sách./ Tom gợi ý rằng chúng tôi nên tham gia câu lạc bộ sách.  
  
  
  
  
**c. Fill in the blanks to report what these people said.** (Điền vào chỗ trống để thuật lại những gì những người này đã nói.)  
1. Mr. Johnson to Sarah: "You should watch the tutorial and write the information down to reinforce it."  
 Mr. Johnson \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the tutorial and write the information down to reinforce it.  
2. Army instructor to him: "Run around the field ten times!"  
 The army instructor \_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the field ten times.  
3. Peter to me: "I'd like to offer you the role of book club leader."  
 Peter \_\_\_\_\_\_\_\_\_ of book club leader.  
4. Lewis to Harry and Jessica: "Could we practice presenting together?"  
 Lewis \_\_\_\_\_\_\_\_\_ presenting together.  
5. Mrs. Hall to me: "Read out loud to help retain information better and reward yourself."  
 Mrs. Hall \_\_\_\_\_\_\_\_\_ out loud to help retain information better and reward \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. Mr. Johnson advised Sarah to watch the tutorial and write the information down to reinforce it.  
2. The army instructor told/ordered/instructed him to run around the field ten times.  
3. Peter offered me the role of book club leader.  
4. Lewis asked Harry and Jessica to practice presenting together.  
5. Mrs. Hall told/ordered/íntructed me to read out loud to help retain information better and reward myself.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thầy Johnson nói với Sarah: "Em nên xem hướng dẫn và ghi lại thông tin ra giấy để củng cố nó."  
 Thầy Johnson khuyên Sarah nên xem phần hướng dẫn và viết thông tin ra giấy để củng cố nó.  
2. Người huấn luyện quân sự nói với anh ta: “Chạy quanh sân mười vòng!”  
 Người huấn luyện quân sự yêu cầu anh ta quanh sân mười vòng.  
3. Peter nói với tôi: "Tôi muốn đề nghị bạn đảm nhận vai trò trưởng câu lạc bộ sách."  
 Peter đề nghị tôi làm trưởng câu lạc bộ sách.  
4. Lewis nói với Harry và Jessica: "Chúng ta có thể tập thuyết trình cùng nhau không?"  
 Lewis yêu cầu Harry và Jessica tập thuyết trình cùng nhau.  
5. Cô Hall nói với tôi: “Đọc to để giúp ghi nhớ thông tin tốt hơn và tạo động lực cho chính bản thân em”.  
 Cô Hall bảo tôi đọc to để giúp ghi nhớ thông tin tốt hơn và tạo động lực cho chính bản thân tôi.  
**d. Choose the best sentence for the direct speech.** (Chọn câu đúng nhất cho lời nói trực tiếp.)  
1. She advised them to make audio and visual aids.  
A. Could you make audio and visual aids?  
B. Make audio and visual aids.  
C. You should make audio and visual aids.  
2. The army instructor told me to clean my boots.  
A. You should clean your boots.  
B. Clean your boots!  
C. Could you clean your boots?  
3. His teacher told him not to feel discouraged.  
A. Don't feel discouraged.  
B. Could you feel less discouraged?  
C. You shouldn't feel discouraged.  
4. James asked me to explain what a growth mindset was.  
A. Explain what a growth mindset is.  
B. Could you explain what a growth mindset is?  
C. You should explain what a growth mindset is.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. S + advised sb to do sth: khuyên ai làm gì = S + should do sth: nên làm gì  
2. S + told sb to do sth: yêu cầu ai làm gì  
= Câu mệnh lệnh/yêu cầu dạng khẳng định: V-inf + O.  
3. S + told sb not to do sth: yêu cầu ai không làm gì  
= Câu mệnh lệnh/yêu cầu dạng phủ định: Don’t + V-inf + O.  
4. S + asked sb to do sth: yêu cầu ai làm gì = Could you + V-inf…?: Bạn có thể…được không?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy khuyên họ nên tạo ra các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh.  
A. Bạn có thể tạo ra các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh không?  
B. Hãy tạo các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh.  
C. Bạn nên tạo ra các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh.  
2. Người hướng dẫn quân sự bảo tôi vệ sinh ủng.  
A. Em nên vệ sinh ủng của mình.  
B. Hãy vệ sinh ủng của em đi!  
C. Em có thể vệ sinh ủng của mình được không?  
3. Thầy của anh ấy bảo anh ấy đừng nản lòng.  
A. Em đừng nản lòng.  
B. Em có thể bớt nản lòng hơn được không?  
C. Em không nên nản lòng.  
4. James yêu cầu tôi giải thích tư duy phát triển là gì.  
A. Hãy giải thích tư duy phát triển là gì.  
B. Bạn có thể giải thích tư duy phát triển là gì không?  
C. Bạn nên giải thích tư duy phát triển là gì.  
**e. In groups of three: Take turns giving instructions, orders, and advice, making requests, and making offers, then report them to the other group member.** (Theo nhóm ba người: Lần lượt đưa ra hướng dẫn, mệnh lệnh và lời khuyên, đưa ra yêu cầu và đưa ra đề nghị, sau đó thuật lại cho thành viên khác trong nhóm.)  
- You should practice writing more often. (Bạn nên luyện viết thường xuyên hơn.)  
- OK. (Đồng ý.)  
- He advised me to practice writing more often. (Anh ấy khuyên tôi luyện viết thường xuyên hơn.)  
- OK. (Đồng ý.)  
**Gợi ý:**  
- Why don’t we play football after school?  
- OK.  
- He suggested playing football after school.  
- OK.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Sao chúng ta không chơi bóng đá sau giờ học nhỉ?  
- Đồng ý.  
- Anh ấy đề nghị chơi bóng đá sau giờ học.  
- Đồng ý.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 56 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. When a word in the middle of a sentence ends with /d/, we often omit the /d/ sound.** (Khi một từ ở giữa câu kết thúc bằng /d/, chúng ta thường lược bỏ âm /d/.)  
**"He told me to ..." sounds like /hitoʊlmitu/.** ("He told me to ..." nghe giống như **/**hitoʊlmitu/.)  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.** (Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)  
You shoul take a design class.  
She offere me a job as their instructor.  
CD1-73  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn nên tham gia một lớp học thiết kế.  
Cô ấy đề nghị cho tôi một công việc là người hướng dẫn của họ.  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.** (Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo ghi chú ở *Bài tập a*.)  
He told them to come early.  
She should buy a new notebook.  
CD1-74  
**Đáp án:**  
She should buy a new notebook.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Anh ấy bảo họ đến sớm.  
Cô ấy nên mua một cuốn sổ mới.  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.** (Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong *Bài tập a* cho bạn cùng lớp.)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Practice (phần a->c trang 57 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns giving instructions, orders, and advice, making offers, requesting things, and responding. Remember to summarize what you heard.** (Hãy lắng nghe, sau đó lần lượt đưa ra hướng dẫn, mệnh lệnh và lời khuyên, đưa ra lời đề nghị, yêu cầu và phản hồi. Hãy nhớ tóm tắt những gì bạn đã nghe.)  
CD1-75  
- You should teach others what you learn to retain knowledge better. (Bạn nên dạy lại cho người khác những gì bạn học để ghi nhớ kiến ​​thức tốt hơn.)  
- OK. (Được rồi.)  
- You should also write more notes on paper. (Bạn cũng nên viết thêm ghi chú ra giấy.)  
- You mean teaching others and writing notes on paper will help me retain information better? (Ý bạn là dạy người khác và viết ghi chú ra giấy sẽ giúp mình ghi nhớ thông tin tốt hơn?)  
- Yes, that’s right. (Ừ, đúng vậy.)  
  
**Gợi ý:**  
1.  
- The sports instructor told us to run around the track ten times.  
- OK.  
- He also told us to do five push-ups after running.  
- You mean running around the track ten times and doing five push- ups after running will help us stay healthy?  
- Yes, that’s right.  
2.  
- Thao said that she would help me organize my first meeting.  
- OK.  
- She advised me to write about what I read to reinforce my knowledge.  
- Yes, that’s right.  
3.  
- Yen advised me to watch some cooking tutorials.  
- OK.  
- She also offered me a free copy of their recipe book.  
4.  
- Minh told me to use audio and visual aids when I studied.  
- OK.  
- He asked me to do my presentation the following day.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
- Người hướng dẫn thể thao yêu cầu chúng ta chạy quanh đường đua mười vòng.  
- OK.  
- Thầy ấy còn bảo chúng ta chống đẩy năm cái sau khi chạy.  
- Ý bạn là chạy vòng quanh đường đua 10 lần và chống đẩy 5 lần sau khi chạy sẽ giúp chúng ta khỏe mạnh?  
- Ừ, đúng vậy.  
2.  
- Thảo nói rằng cô ấy sẽ giúp tôi tổ chức buổi gặp mặt đầu tiên.  
- Được thôi.  
- Cô ấy khuyên tôi nên viết về những gì tôi đọc để củng cố kiến thức của mình.  
- Ừ, đúng vậy.  
3.  
- Yến khuyên tôi nên xem một số video hướng dẫn nấu ăn.  
- Được thôi.  
- Cô ấy còn tặng tôi một bản phô tô miễn phí cuốn sách công thức nấu ăn của họ.  
4.  
- Minh bảo tôi sử dụng phương tiện nghe nhìn khi học.  
- Được thôi.  
- Anh ấy yêu cầu tôi thuyết trình vào ngày hôm sau.  
**b. Take turns reporting the information.** (Lần lượt thuật lại thông tin.)  
My teacher advised me to teach others what I learned to retain knowledge better. (Thầy tôi khuyên tôi nên dạy lại cho người khác những gì tôi đã học để ghi nhớ kiến ​​thức tốt hơn.)  
**Gợi ý:**  
- The sports instructor told me to run around the track ten times to stay healthy.  
- Thao advised me to write about what I read to reinforce my knowledge.  
- Yen offered me a free copy of her recipe book to help me cook better.  
- Minh told me to use audio and visual aids when I studied to create interest in learning foreign languages.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Người hướng dẫn thể thao bảo tôi nên chạy quanh đường đua mười lần để giữ sức khỏe tốt hơn.  
- Thảo khuyên tôi nên viết về những gì tôi đọc để củng cố kiến thức của mình.  
- Yến đưa cho tôi một bản sao miễn phí cuốn sách công thức nấu ăn của cô ấy để giúp tôi nấu ăn ngon hơn.  
- Minh bảo tôi sử dụng phương tiện nghe nhìn khi học để tạo hứng thú học ngoại ngữ.  
**c. Make similar conversations to the example in Task a using your own ideas, then join a new partner and report the information.** (Thực hiện các cuộc trò chuyện tương tự như ví dụ trong *Bài tập a* bằng cách sử dụng ý tưởng của riêng bạn, sau đó tham gia cùng một người bạn mới và thuật lại thông tin.)  
**Gợi ý:**  
- My friend advised me to play badminton after school to relax and keep fit.  
- OK.  
- She asked me to buy badminton rackets and advised me to wear shoes.  
- You mean buying the badminton rackets and wearing shoes will help you play better?  
- Yes, that's right.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn tôi khuyên tôi nên chơi cầu lông sau giờ học để thư giãn và giữ dáng.  
- Ừ.  
- Cô ấy nhờ tôi mua vợt cầu lông và khuyên tôi nên mang giày.  
- Ý bạn là mua vợt cầu lông và mang giày sẽ giúp bạn chơi tốt hơn?  
- Ừ, đúng vậy.  
  
**Speaking (phần a->b trang 57 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. In groups of three: Students A and B, read a role-play card and practice the conversation, then Student B, report the information to Student C. Swap roles and complete the other role-plays.** (Theo nhóm ba người: Học sinh A và B, đọc thẻ đóng vai và thực hành đoạn hội thoại, sau đó Học sinh B thuật lại thông tin cho Học sinh C. Đổi vai và hoàn thành các màn đóng vai khác.)  
  
**Gợi ý:**  
- A: Do ten push-ups.  
 B: The sports instructor ordered me to do ten push-ups because I was late.  
- A: You should listen to the English news every day to improve your listening skills.  
 B: Tim advised me to listen to the English news every day to improve my listening skills.  
- A: Could you help me to taste my food and give me some ideas to improve it?  
 B: Mia asked me to taste her food and give her some ideas to improve it.  
- A: Write the new words on the notes three or four times and read them regularly to remember better and have a growth mindset.  
 B: The teacher instructed me to write the new words on the notes three or four times and read them regularly to remember better and have a growth mindset.  
- A: Why don’t we give the present to the worker who is the most hard-working in our company?  
 B: The manager suggested giving the present to the worker who is the most hard-working in our company.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- A: Chống đẩy 10 lần.  
 B: Người hướng dẫn thể thao yêu cầu tôi chống đẩy 10 lần vì tôi đến muộn.  
- A: Bạn nên nghe tin tức tiếng Anh mỗi ngày để nâng cao kỹ năng nghe của mình.  
 B: Tim khuyên tôi nên nghe tin tức tiếng Anh mỗi ngày để cải thiện kỹ năng nghe của mình.  
- A: Bạn có thể giúp tôi nếm thử món ăn của tôi và cho tôi một số ý tưởng để cải thiện nó được không?  
 B: Mia yêu cầu tôi nếm thử món ăn của cô ấy và cho cô ấy một số ý tưởng để cải thiện nó.  
- A: Hãy viết từ mới vào vở ba hoặc bốn lần và đọc thường xuyên để ghi nhớ tốt hơn và có tư duy phát triển.  
 B: Thầy giáo hướng dẫn tôi viết từ mới vào vở ba hoặc bốn lần và đọc thường xuyên để ghi nhớ tốt hơn và có tư duy phát triển.  
- A: Tại sao chúng ta không tặng quà cho người công nhân chăm chỉ nhất công ty nhỉ?  
 B: Người quản lý đề nghị tặng quà cho người công nhân chăm chỉ nhất trong công ty chúng tôi.  
**b. Discuss who gave the best orders, advice, or instructions, made the best offers, or requested the most interesting things. Give reasons for your answers.** (Thảo luận xem ai là người đưa ra mệnh lệnh, lời khuyên hoặc hướng dẫn tốt nhất, đưa ra lời đề nghị tốt nhất hoặc yêu cầu những điều thú vị nhất. Đưa ra lý do cho câu trả lời của bạn.)  
**Gợi ý:**  
(Học sinh tự thực hành.)  
**Unit 5 Lesson 3 (trang 58, 59, 60)**  
**Let's Talk! (trang 58 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the picture. What problems might the woman have if she wants to learn? What other things might make learning difficult for some people? (Theo cặp: Quan sát bức tranh. Người phụ nữ có thể gặp những vấn đề gì nếu muốn học? Những điều gì khác có thể gây khó khăn cho việc học tập đối với một số người?)  
  
**Gợi ý:**  
The woman might balance among work and family and friends, and have money to learn.  
Other difficulties people might face:  
- Sustaining motivation over the long term can be challenging, especially when faced with setbacks or plateaus in the learning process.  
- Limited access to learning resources, such as libraries or educational institutions can hinder lifelong learning.  
- For some individuals, adapting to new technologies or digital platforms for learning can be intimidating.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Người phụ nữ có thể phải cân bằng giữa công việc, gia đình và bạn bè, có tiền để học tập.  
Những khó khăn khác mọi người có thể gặp phải:  
- Việc duy trì động lực trong thời gian dài có thể là một thách thức, đặc biệt là khi phải đối mặt với những thất bại hoặc bế tắc trong quá trình học tập.  
- Khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên học tập bị hạn chế, chẳng hạn như thư viện hoặc cơ sở giáo dục có thể cản trở việc học tập suốt đời.  
- Đối với một số cá nhân, việc thích ứng với công nghệ mới hoặc nền tảng kỹ thuật số để học tập có thể đáng sợ.  
  
**Listening (phần a->c trang 58 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen to a podcast about lifelong learning tips. What are the tips about?** (Nghe podcast về các mẹo học tập suốt đời. Những lời khuyên là gì?)  
1. Useful resources for learning and where to get help (Các nguồn tài nguyên hữu ích cho việc học và nơi nhận sự hỗ giúp)  
2. The right attitude to successful learning and how to get over problems (Thái độ đúng đắn để học tập thành công và cách vượt qua vấn đề)  
CD1-76  
**Đáp án:**  
2. The right attitude to successful learning and how to get over problems (Thái độ đúng đắn để học tập thành công và cách vượt qua vấn đề)  
**Nội dung bài nghe:**  
MC: Hello, everyone. Today we have Kathy Johnson with us. She's a well known digital artist, blogger, and she speaks eight languages. Kathy, welcome to the show.  
Kathy: Hello. Thanks for having me.  
MC: So, what's the secret to your success?  
Kathy: The secret is very simple, practice a lot, I also always had a reason and a need to use what I learned, without that it can be hard to maintain your motivation and make sure you have lots of different resources to keep your interest.  
MC: I totally agree. But do you think some people have a talent for learning languages?  
Kathy: Maybe they may learn faster. But anyone can become fluent with enough practice. You need to accept that it'll be difficult at first and you'll make lots of mistakes.  
MC: Yeah, and I think this applies to all things, not just languages.  
Kathy: Absolutely.  
MC: What advice would you give to someone who doesn't believe in themselves?  
Kathy: Well, first of all, they should set achievable goals and increase the level of difficulty over time, and they shouldn't compare themselves with other people. It may take them more time to achieve something and that's okay.  
MC: What about when you get bored? What do you do?  
Kathy: I usually pick up a different activity. If I'm doing a digital art project and get bored, I might make some drawings by hand or I'll take a break and do something completely different.  
**Hướng dẫn dịch:**  
MC: Xin chào mọi người. Hôm nay chúng ta có khách mời Kathy Johnson. Cô ấy là một nghệ sĩ kỹ thuật số, một blogger nổi tiếng và cô ấy nói được 8 thứ tiếng. Kathy, chào mừng đến với chương trình.  
Kathy: Xin chào. Cảm ơn vì đã mời tôi.  
MC: Vậy bí quyết thành công của bạn là gì?  
Kathy: Bí quyết rất đơn giản là luyện tập thật nhiều. Tôi luôn có lý do và nhu cầu sử dụng những gì tôi đã học, nếu không có điều đó thì bạn khó có thể duy trì động lực và đảm bảo rằng bạn có nhiều nguồn lực khác nhau để duy trì sự quan tâm của mình.  
MC: Tôi hoàn toàn đồng ý. Nhưng bạn có nghĩ một số người có năng khiếu học ngôn ngữ không?  
Kathy: Có lẽ họ sẽ học nhanh hơn. Nhưng bất cứ ai cũng có thể nói lưu loát nếu luyện tập đủ. Bạn cần chấp nhận rằng ban đầu sẽ khó khăn và bạn sẽ mắc rất nhiều sai lầm.  
MC: Đúng vậy, và tôi nghĩ điều này áp dụng cho mọi thứ, không chỉ riêng ngôn ngữ.  
Kathy: Chắc chắn rồi.  
MC: Bạn sẽ đưa ra lời khuyên gì cho người không tin vào chính mình?  
Kathy: Chà, trước hết, họ nên đặt ra những mục tiêu có thể đạt được và tăng mức độ khó theo thời gian, đồng thời không nên so sánh mình với người khác. Họ có thể mất nhiều thời gian hơn để đạt được điều gì đó và điều đó không sao cả.  
MC: Thế còn khi bạn buồn chán thì sao? Bạn làm gì?  
Kathy: Tôi thường chọn một hoạt động khác. Nếu tôi đang thực hiện một dự án nghệ thuật kỹ thuật số và cảm thấy buồn chán, tôi có thể vẽ một số bức vẽ bằng tay hoặc tôi sẽ nghỉ ngơi và làm điều gì đó hoàn toàn khác.  
**b. Now, listen and number the tips in the order they are mentioned.** (Bây giờ, hãy nghe và đánh số các mẹo theo thứ tự chúng được đề cập.)  
 Set achievable goals and increase the difficulty over time.  
 Pick up a different activity if you're bored.  
 Learn what you need to use.  
 Use lots of different resources.  
 Accept that it'll be difficult at first.  
CD1-76  
**Đáp án:**  
4. Set achievable goals and increase the difficulty over time.  
5. Pick up a different activity if you're bored.  
1. Learn what you need to use.  
2. Use lots of different resources.  
3. Accept that it'll be difficult at first.  
**Hướng dẫn dịch:**  
4. Đặt mục tiêu có thể đạt được và tăng độ khó theo thời gian.  
5. Chọn một hoạt động khác nếu bạn cảm thấy buồn chán.  
1. Học những gì bạn cần sử dụng.  
2. Sử dụng nhiều nguồn tài nguyên khác nhau.  
3. Chấp nhận rằng ban đầu sẽ khó khăn.  
**c. In pairs: Which tips do you think are the most helpful? What other tips do you know?** (Theo cặp: Bạn nghĩ lời khuyên nào hữu ích nhất? Bạn biết những lời khuyên nào khác?)  
**Gợi ý:**  
I think setting achievable goals and increasing the difficulty over time is the most helpful tip.  
Other tips:  
- Don’t skip class. Skipping class can be detrimental to your learning and achieving your study goals. It leaves gaping holes in your notes – and in your subject knowledge.  
- Take notes. To keep your brain engaged during class, take notes, which you can refer to later, as you refine your study techniques.  
- Talk to your teacher and ask questions. You can take advantage of this interactive learning environment by asking questions during or after class, where you can get fast feedback.  
- Set up a quiet study space. It is important to have a designated study area that is free from distraction and will allow you to study effectively.  
- Find a study buddy or join a study group. One of the best ways to study is to share the experience with another person.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ việc đặt ra những mục tiêu có thể đạt được và tăng độ khó theo thời gian là mẹo hữu ích nhất.  
Những lời khuyên khác:  
- Đừng bỏ lớp. Bỏ lớp có thể gây bất lợi cho việc học và đạt được mục tiêu học tập của bạn. Nó để lại những lỗ hổng trong ghi chú của bạn – và trong kiến thức môn học của bạn.  
- Ghi chép. Để giữ cho trí não của bạn luôn tập trung trong giờ học, hãy ghi chú để bạn có thể tham khảo sau khi hoàn thiện các kỹ thuật học tập của mình.  
- Trao đổi với giáo viên và đặt câu hỏi. Bạn có thể tận dụng môi trường học tập tương tác này bằng cách đặt câu hỏi trong hoặc sau giờ học, nơi bạn có thể nhận được phản hồi nhanh chóng.  
- Tạo không gian học tập yên tĩnh. Điều quan trọng là phải có một khu vực học tập được chỉ định, không bị phân tâm và giúp bạn học tập hiệu quả.  
- Tìm bạn cùng học hoặc tham gia nhóm học tập. Một trong những cách học tốt nhất là chia sẻ kinh nghiệm với người khác.  
  
**Reading (phần a->e trang 58-59 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the blog post about lifelong learning. Which of the following is the best title for it?** (Đọc bài đăng trên blog về học tập suốt đời. Cái nào sau đây là tiêu đề tốt nhất cho nó?)  
1. Lifelong Learning: Challenges and How to Overcome (Học tập suốt đời: Những thách thức và cách vượt qua)  
2. Lifelong Learning: Challenges and Opportunities (Học tập suốt đời: Thách thức và Cơ hội)  
Do you find learning after graduation difficult? If the answer is yes, you're not alone. Below are some of the most common difficulties people might have when trying to **pursue** lifelong learning.  
Lifelong learning can be **time-consuming**. Besides the time for classes, you'll have to complete assignments and take tests. Also, you may lose out on time for family and friends. While it isn't easy to deal with this problem, one possible solution is to find online classes that allow you to learn at your own **pace**.  
Another challenge is the cost of learning. Taking courses and buying materials can be pretty expensive. However, there are great free online resources that you can use as a start. You can also consider asking for **financial** help from your employer if you're looking to take more expensive courses for your job.  
You might also lose your motivation. Learning can sometimes be difficult or boring. However, if you choose courses that you're truly interested in or that can lead to a job **promotion**, you may find it easier to pursue learning. You could also find support from a study partner. Having someone to share your progress with can make learning more fun.  
In addition, you might not have access to learning resources. Thankfully, there are websites that have courses in lots of different topics. If you still can't find what you want, many experts now offer their own online courses. You can find out about by following people on social media.  
To sum up, lifelong learning may be challenging, but there are ways to make it easier. Choose a suitable course and use any support you can find. And remember, it's never too late to learn and grow.  
**Đáp án:**  
1. Lifelong Learning: Challenges and How to Overcome (Học tập suốt đời: Những thách thức và cách vượt qua)  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn thấy việc học sau khi tốt nghiệp có khó khăn không? Nếu câu trả lời là có, bạn không đơn độc. Dưới đây là một số khó khăn phổ biến nhất mà mọi người có thể gặp phải khi cố gắng theo đuổi việc học tập suốt đời.  
Học tập suốt đời có thể tốn thời gian. Ngoài thời gian học trên lớp, bạn sẽ phải hoàn thành bài tập và làm bài kiểm tra. Ngoài ra, bạn có thể mất thời gian dành cho gia đình và bạn bè. Mặc dù không dễ để giải quyết vấn đề này nhưng một giải pháp khả thi là tìm các lớp học trực tuyến cho phép bạn học theo tốc độ của riêng mình.  
Một thách thức khác là chi phí học tập. Tham gia các khóa học và mua tài liệu có thể khá tốn kém. Tuy nhiên, có những tài nguyên trực tuyến miễn phí chất lượng mà bạn có thể sử dụng khi bắt đầu. Bạn cũng có thể cân nhắc việc yêu cầu hỗ trợ tài chính từ người sử dụng lao động nếu bạn đang muốn tham gia các khóa học đắt tiền hơn cho công việc của mình.  
Bạn cũng có thể mất động lực. Việc học đôi khi có thể khó khăn hoặc nhàm chán. Tuy nhiên, nếu bạn chọn những khóa học mà bạn thực sự quan tâm hoặc có thể giúp bạn thăng tiến trong công việc, bạn có thể thấy việc theo đuổi việc học sẽ dễ dàng hơn. Bạn cũng có thể tìm được sự hỗ trợ từ bạn học. Có ai đó để chia sẻ sự tiến bộ của bạn có thể khiến việc học trở nên thú vị hơn.  
Ngoài ra, bạn có thể không có quyền truy cập vào các tài nguyên học tập. Rất may, có những trang web có các khóa học về nhiều chủ đề khác nhau. Nếu bạn vẫn không thể tìm thấy những gì mình muốn, nhiều chuyên gia hiện cung cấp các khóa học trực tuyến của riêng họ. Bạn có thể tìm hiểu về những điều này bằng cách theo dõi mọi người trên mạng xã hội.  
Tóm lại, việc học tập suốt đời có thể là một thách thức nhưng có nhiều cách để khiến việc học tập này trở nên dễ dàng hơn. Chọn một khóa học phù hợp và sử dụng bất kỳ sự hỗ trợ nào bạn có thể tìm thấy. Và hãy nhớ rằng, không bao giờ là quá muộn để học hỏi và phát triển.  
**b. Match the bold words in the text with their definitions.** (Nối những từ in đậm trong văn bản với định nghĩa của chúng.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: taking or needing a lot of time  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: connected with money  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: a move to a more important job in a company or an organization  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: the speed at which somebody does something  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: do something or try to achieve something over a period of time  
**Đáp án:**  
1. time-consuming  
2. financial  
3. promotion  
4. pace  
5. pursue  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. tốn thời gian: mất hoặc cần rất nhiều thời gian  
2. tài chính: liên quan đến tiền bạc  
3. sự thăng chức: chuyển sang một công việc quan trọng hơn trong một công ty hoặc một tổ chức  
4. tốc độ: tốc độ ai đó làm việc gì đó  
5. theo đuổi: làm điều gì đó hoặc cố gắng đạt được điều gì đó trong một khoảng thời gian  
**c. Now, read and answer the questions.** (Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)  
1. How might people balance learning and their social life?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. Which of the following can be inferred from paragraph 3?  
A. Some companies give their staff money to learn.  
B. Schools often have financial help.  
C. Job-related courses are expensive.  
3. Who can provide motivation for lifelong learners?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. According to the passage, which of the following is NOT true?  
A. Learning might help you get a promotion.  
B. All online classes have free materials.  
C. A friend can keep you motivated.  
5. The word these in paragraph 5 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. experts  
B. online courses  
C. websites  
**Đáp án:**  
1. People might find online classes that allow them to learn at their own pace.  
2. A  
3. a study partner  
4. B  
5. B  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: Besides the time for classes, you'll have to complete assignments and take tests. Also, you may lose out on time for family and friends. While it isn't easy to deal with this problem, one possible solution is to find online classes that allow you to learn at your own pace. (Ngoài thời gian học trên lớp, bạn sẽ phải hoàn thành bài tập và làm bài kiểm tra. Ngoài ra, bạn có thể mất thời gian dành cho gia đình và bạn bè. Mặc dù không dễ để giải quyết vấn đề này nhưng một giải pháp khả thi là tìm các lớp học trực tuyến cho phép bạn học theo tốc độ của riêng mình.)  
2. Thông tin: You can also consider asking for financial help from your employer if you're looking to take more expensive courses for your job. (Bạn cũng có thể cân nhắc việc yêu cầu hỗ trợ tài chính từ người sử dụng lao động nếu bạn đang muốn tham gia các khóa học đắt tiền hơn cho công việc của mình.)  
3. Thông tin: You could also find support from a study partner. Having someone to share your progress with can make learning more fun. (Bạn cũng có thể tìm được sự hỗ trợ từ bạn học. Có ai đó để chia sẻ sự tiến bộ của bạn có thể khiến việc học trở nên thú vị hơn.)  
4. Thông tin: Thankfully, there are websites that have courses in lots of different topics. If you still can't find what you want, many experts now offer their own online courses. (Rất may, có những trang web có các khóa học về nhiều chủ đề khác nhau. Nếu bạn vẫn không thể tìm thấy những gì mình muốn, nhiều chuyên gia hiện cung cấp các khóa học trực tuyến của riêng họ.)  
5. Thông tin: If you still can't find what you want, many experts now offer their own online courses. You can find out about by following people on social media. (Nếu bạn vẫn không thể tìm thấy những gì mình muốn, nhiều chuyên gia hiện cung cấp các khóa học trực tuyến của riêng họ. Bạn có thể tìm hiểu về bằng cách theo dõi mọi người trên mạng xã hội.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Làm thế nào mọi người có thể cân bằng giữa việc học và đời sống xã hội của mình?  
Mọi người có thể tìm thấy các lớp học trực tuyến cho phép họ học theo tốc độ của riêng mình.  
2. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn 3?  
A. Một số công ty cho nhân viên tiền để học tập.  
B. Trường học thường có hỗ trợ tài chính.  
C. Các khóa học liên quan đến công việc rất tốn kém.  
3. Ai có thể tạo động lực cho người học suốt đời? – bạn học cùng  
4. Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG đúng?  
A. Việc học có thể giúp bạn được thăng chức.  
B. Tất cả các lớp học trực tuyến đều có tài liệu miễn phí.  
C. Một người bạn có thể giúp bạn có thêm động lực.  
5. Từ trong đoạn 5 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. các chuyên gia  
B. các khóa học trực tuyến  
C. các trang web  
**d. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD1-77  
(Học sinh tự thực hành.)  
**e. In pairs: What other possible solutions can you think of for the challenges mentioned?** (Làm theo cặp: Bạn có thể nghĩ ra những giải pháp khả thi nào khác cho những thách thức được đề cập?)  
**Gợi ý:**  
Lifelong learning can be time-consuming. Identify the areas you want to learn about and prioritize them based on your interests and goals. Schedule specific times for learning activities, just like any other important commitment.  
Lifelong learning is expensive. Look for scholarships, grants, and financial aid opportunities specifically aimed at adult learners or those pursuing continuing education. Many educational institutions and organizations offer financial assistance to support lifelong learning initiatives.  
With lifelong learning, you lose your motivation. Don't forget to give yourself time to rest and recharge. Overworking yourself can lead to burnout and decreased motivation. Schedule regular breaks and incorporate activities that promote relaxation and well-being into your routine.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Học tập suốt đời có thể tốn thời gian. Xác định các lĩnh vực bạn muốn tìm hiểu và ưu tiên chúng dựa trên sở thích và mục tiêu của bạn. Lên lịch thời gian cụ thể cho các hoạt động học tập, giống như bất kỳ cam kết quan trọng nào khác.  
Học tập suốt đời rất tốn kém. Tìm kiếm học bổng, trợ cấp và các cơ hội hỗ trợ tài chính đặc biệt dành cho người học trưởng thành hoặc những người theo đuổi chương trình giáo dục thường xuyên. Nhiều cơ sở và tổ chức giáo dục cung cấp hỗ trợ tài chính để hỗ trợ các sáng kiến học tập suốt đời.  
Với việc học tập suốt đời, bạn mất đi động lực. Đừng quên dành cho mình thời gian để nghỉ ngơi và nạp lại năng lượng. Bản thân làm việc quá sức có thể dẫn đến kiệt sức và giảm động lực. Lên lịch nghỉ giải lao thường xuyên và kết hợp các hoạt động thúc đẩy sự thư giãn và hạnh phúc vào thói quen của bạn.  
  
**Writing (phần a->b trang 59 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about softening meaning and showing uncertainty, then read the blog post again and underline examples of this.** (Đọc về cách làm dịu ý nghĩa và thể hiện sự không chắc chắn, sau đó đọc lại bài đăng trên blog và gạch chân các ví dụ về điều này.)  
  
  
  
  
**Writing Skill**  
**Softening meaning and showing uncertainty**  
Softening meaning and showing uncertainty makes your opinions less direct or certain and avoids generalizations. To soften meaning and show uncertainty, you should:  
• **Use modal verbs to express uncertainty:** *can, could, may, might*  
It can be difficult to balance work, family time, and learning.  
• **Use some adjectives:** *possible, likely, unlikely*  
One possible solution is to take shorter courses.  
• **Use some adverbs:** *possibly\*, probably\*, usually, often, sometimes, generally*  
We often feel more motivated when there's a clear goal.  
• **Use quantifiers:** *some (of), many, most, one (of)*  
Many companies now offer financial help or time off for learning.  
\*often used with a modal verb  
We can combine two of the above elements in one sentence. However, we shouldn't do this too often because the reader will think we don't know much about what we're writing.  
  
  
  
  
**Đáp án:**  
Do you find learning after graduation difficult? If the answer is yes, you're not alone. Below are common difficulties people have when trying to pursue lifelong learning.  
Lifelong learning be time-consuming. Besides the time for classes, you'll have to complete assignments and take tests. Also, you lose out on time for family and friends. While it isn't easy to deal with this problem, one solution is to find online classes that allow you to learn at your own pace.  
Another challenge is the cost of learning. Taking courses and buying materials be pretty expensive. However, there are great free online resources that you can use as a start. You also consider asking for financial help from your employer if you're looking to take more expensive courses for your job.  
You also lose your motivation. Learning be difficult or boring. However, if you choose courses that you're truly interested in or that lead to a job promotion, you may find it easier to pursue learning. You also find support from a study partner. Having someone to share your progress with make learning more fun.  
In addition, you have access to learning resources. Thankfully, there are websites that have courses in different topics. If you still can't find what you want, experts now offer their own online courses. You can find out about these by following people on social media.  
To sum up, lifelong learning be challenging, but there are ways to make it easier. Choose a suitable course and use any support you can find. And remember, it's never too late to learn and grow.  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Kĩ năng viết**  
**Làm dịu ý nghĩa và thể hiện sự không chắc chắn**  
Việc làm dịu đi ý nghĩa và thể hiện sự không chắc chắn sẽ làm cho ý kiến ​​của bạn trở nên ít trực tiếp hoặc chắc chắn hơn và tránh được sự khái quát hóa. Để làm dịu ý nghĩa và thể hiện sự không chắc chắn, bạn nên:  
• **Sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn tả sự không chắc chắn:** *can, could, may, might – có thể*  
It can be difficult to balance work, family time, and learning. (Có thể khó cân bằng giữa công việc, thời gian dành cho gia đình và học tập.)  
• **Dùng một số tính từ:** *possible* - *có thể, likely - có khả năng, unlikely - không thể*  
One possible solution is to take shorter courses. (Một giải pháp khả thi là tham gia các khóa học ngắn hơn.)  
• **Sử dụng một số trạng từ:** *possibly* - *có thể\*, probably - có lẽ\*, usually - thường xuyên, often - thường, sometimes - đôi khi, generally - nói chung*  
We often feel more motivated when there's a clear goal. (Chúng ta thường cảm thấy có động lực hơn khi có mục tiêu rõ ràng.)  
• **Sử dụng các định lượng từ:** *some (of)* - *một vài (trong số), many - nhiều, most - hầu hết, one (of) - một (trong số)*  
Many companies now offer financial help or time off for learning. (Nhiều công ty hiện nay có hỗ trợ tài chính hoặc thời gian nghỉ cho việc học.)  
\*thường dùng với động từ khiếm khuyết  
Chúng ta có thể kết hợp hai trong số yếu tố trên trong một câu. Tuy nhiên, chúng ta không nên làm điều này quá thường xuyên vì người đọc sẽ nghĩ rằng chúng ta không biết nhiều về những gì mình đang viết.  
  
  
  
  
**b. Rewrite these sentences by softening meaning and showing uncertainty.** (Viết lại những câu sau bằng cách làm dịu ý nghĩa và thể hiện sự không chắc chắn.)  
1. A lack of self-discipline makes it hard to learn on your own. (modal verb)  
2. Learning requires financial investment in classes, materials, and tools. (adverb)  
3. Finding the right learning resources is challenging. (modal verb)  
4. People think that they're bad learners and are afraid of learning. (quantifier)  
5. One way to overcome this is to set aside time to learn every day. (adjective)  
**Đáp án:**  
1. A lack of self-discipline could make it hard to learn on your own.  
2. Learning often requires financial investment in classes, materials, and tools.  
3. Finding the right learning resources may be challenging.  
4. Some people think that they're bad learners and are afraid of learning.  
5. One possible way to overcome this is to set aside time to learn every day.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Việc thiếu tính kỷ luật tự giác có thể khiến bạn khó tự học.  
2. Việc học thường đòi hỏi đầu tư tài chính vào lớp học, tài liệu và công cụ.  
3. Việc tìm được các nguồn tài nguyên học tập phù hợp có thể là một thách thức.  
4. Một số người cho rằng mình học kém và ngại học.  
5. Một cách khả thi để khắc phục điều này là dành thời gian để học tập mỗi ngày.  
  
**Speaking (phần a->b trang 60 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. In pairs: What are some possible challenges lifelong learners might face? What can they do to overcome the challenges?** (Làm theo cặp: Một số thách thức mà người học suốt đời có thể gặp phải là gì? Họ có thể làm gì để vượt qua thử thách?)  
• time (thời gian) • lack of access (thiếu quyền truy cập)  
• finance (tài chính) • lack of support (thiếu hỗ trợ)  
• motivation (động lực) • lack of confidence (thiếu tự tin)  
- They might not have motivation to learn. (Họ có thể không có động lực để học tập.)  
- I think learning with a partner could help with that. (Tôi nghĩ học với 1 bạn đồng hành có thể khắc phục điều đó.)  
**Gợi ý:**  
1.  
A: It can be challenging to balance learning with other commitments such as work, family, and personal responsibilities.  
B: I think lifelong learners can prioritize their tasks, create a schedule, and allocate specific time slots for learning activities.  
2.  
A: Limited access to learning resources, such as libraries or educational institutions can hinder lifelong learning.  
B: I think they can explore online platforms and digital libraries that offer a wide range of educational materials.  
3.  
A: It can be challenging to adapt to new technologies or digital platforms for learning, especially for older adults or individuals with limited digital literacy.  
B: They possibly seek training or support to improve their digital skills, explore user-friendly platforms with intuitive interfaces, and gradually integrate technology into their learning routines.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
A: Việc cân bằng việc học với các cam kết khác như công việc, gia đình và trách nhiệm cá nhân có thể là một thách thức.  
B: Tôi nghĩ những người học tập suốt đời có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các nhiệm vụ của mình, lập lịch trình và phân bổ các khoảng thời gian cụ thể cho các hoạt động học tập.  
2.  
A: Khả năng tiếp cận các tài nguyên học tập bị hạn chế, chẳng hạn như thư viện hoặc cơ sở giáo dục, có thể cản trở việc học tập suốt đời.  
B: Tôi nghĩ họ có thể khám phá các nền tảng trực tuyến và thư viện kỹ thuật số cung cấp nhiều loại tài liệu giáo dục.  
3.  
A: Việc thích ứng với các công nghệ mới hoặc nền tảng kỹ thuật số cho việc học có thể là một thách thức, đặc biệt đối với người lớn tuổi hoặc những cá nhân có trình độ hiểu biết hạn chế về kỹ thuật số.  
B: Họ có thể tìm kiếm sự đào tạo hoặc hỗ trợ để cải thiện kỹ năng kỹ thuật số, khám phá các nền tảng thân thiện với người dùng với giao diện trực quan và dần dần tích hợp công nghệ vào thói quen học tập của mình.  
**b. Choose three possible challenges and complete the table with your ideas.** (Chọn ba thử thách có thể xảy ra và điền vào bảng với ý tưởng của bạn.)  
  
  
  
  
**Challenges**  
  
  
**Solutions**  
  
  
  
  
1:  
  
  
   
  
  
  
  
2:  
  
  
   
  
  
  
  
3:  
  
  
   
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
**Challenges**  
  
  
**Solutions**  
  
  
  
  
1: It can be challenging to balance learning with other commitments such as work, family, and personal responsibilities.  
  
  
prioritize their tasks, create a schedule, and allocate specific time slots for learning activities.  
  
  
  
  
2: Limited access to learning resources, such as libraries or educational institutions can hinder lifelong learning.  
  
  
explore online platforms and digital libraries that offer a wide range of educational materials.  
  
  
  
  
3: It can be challenging to adapt to new technologies or digital platforms for learning, especially for older adults or individuals with limited digital literacy.  
  
  
seek training or support to improve their digital skills, explore user-friendly platforms with intuitive interfaces, and gradually integrate technology into their learning routines.  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Thách thức**  
  
  
**Cách giải quyết**  
  
  
  
  
1: Việc cân bằng việc học với các cam kết khác như công việc, gia đình và trách nhiệm cá nhân có thể là một thách thức.  
  
  
ưu tiên các nhiệm vụ của họ, tạo lịch trình và phân bổ các khoảng thời gian cụ thể cho các hoạt động học tập.  
  
  
  
  
2: Khả năng tiếp cận các tài nguyên học tập bị hạn chế, chẳng hạn như thư viện hoặc cơ sở giáo dục, có thể cản trở việc học tập suốt đời.  
  
  
khám phá các nền tảng trực tuyến và thư viện kỹ thuật số cung cấp nhiều loại tài liệu giáo dục.  
  
  
  
  
3: Việc thích ứng với các công nghệ mới hoặc nền tảng kỹ thuật số cho việc học có thể là một thách thức, đặc biệt đối với người lớn tuổi hoặc những cá nhân có trình độ hiểu biết hạn chế về kỹ thuật số.  
  
  
tìm kiếm sự đào tạo hoặc hỗ trợ để cải thiện kỹ năng kỹ thuật số của họ, khám phá các nền tảng thân thiện với người dùng với giao diện trực quan và dần dần tích hợp công nghệ vào thói quen học tập của họ.  
  
  
  
  
  
**Useful Language (phần a->b trang 60 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the phrases (1- 4) below and the blog post again. Circle the phrases below that the writer used.** (Đọc các cụm từ (1- 4) bên dưới và đọc lại bài đăng trên blog. Khoanh tròn những cụm từ dưới đây mà người viết đã sử dụng.)  
1. take a course  
2. lose motivation  
3. deal with a problem  
4. gain a new skill  
**Đáp án:**  
1. take a course  
2. lose motivation  
3. deal with a problem  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: Taking courses and buying materials can be pretty expensive. (Tham gia các khóa học và mua tài liệu có thể khá tốn kém.)  
2. Thông tin: You might also lose your motivation. (Bạn cũng có thể mất động lực.)  
3. Thông tin: While it isn't easy to deal with this problem, one possible solution is to find online classes that allow you to learn at your own pace. (Mặc dù không dễ để giải quyết vấn đề này nhưng một giải pháp khả thi là tìm các lớp học trực tuyến cho phép bạn học theo tốc độ của riêng mình.)  
4. Không có thông tin.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. tham gia một khóa học  
2. mất động lực  
3. giải quyết vấn đề  
4. đạt được một kỹ năng mới  
**b. Fill in the blanks (A-D) with the verbs below.** (Điền vào các chỗ trống (A-D) với các động từ bên dưới.)  
  
  
  
  
  
attend maintain  
sign up for overcome  
provide pick up  
  
  
  
  
  
A. I want to \_\_\_\_\_\_\_\_\_/ \_\_\_\_\_\_\_\_\_a course.  
B. I can \_\_\_\_\_\_\_\_\_/ \_\_\_\_\_\_\_\_\_motivation.  
C. I need to \_\_\_\_\_\_\_\_\_/ \_\_\_\_\_\_\_\_\_a problem.  
D. I want to \_\_\_\_\_\_\_\_\_/ \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new skill.  
**Đáp án:**  
A. I want to a course.  
B. I can motivation.  
C. I need to a problem.  
D. I want to a new skill.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Tôi muốn tham gia/ đăng ký một khóa học.  
B. Tôi có thể duy trì/ mang lại động lực.  
C. Tôi cần vượt qua vấn đề.  
D. Tôi muốn học được một kỹ năng mới.  
  
**Let’s Write (trang 60 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**Now, write a blog post about possible challenges of lifelong learning and solutions. Use the Writing Skill box, the reading model, and your speaking notes to help you. Write 180-200 words.** (Bây giờ, hãy viết một bài blog về những thách thức có thể xảy ra đối với việc học tập suốt đời và các giải pháp. Sử dụng hộp Kỹ năng Viết, mẫu bài đọc và ghi chú nói của bạn để giúp bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
In today's rapidly changing world, the pursuit of lifelong learning has become essential for personal and professional development. However, lifelong learners may encounter various challenges throughout their learning journey. What can they do to overcome this problem?  
First, it can be challenging to balance learning with other commitments such as work, family, and personal responsibilities.To overcome this challenge, lifelong learners can prioritize their tasks, create a schedule, and allocate specific time slots for learning activities. Moreover, they can leverage technology to access learning materials on-the-go and maximize their productivity.  
Second, limited access to learning resources, such as libraries or educational institutions can hinder lifelong learning. The solution is that they can explore online platforms and digital libraries that offer a wide range of educational materials. Besides, they can seek out mentors or instructors for guidance and support.  
Last but not least, it can be difficult to adapt to new technologies or digital platforms for learning, especially for older adults or individuals with limited digital literacy. Lifelong learners can overcome technological barriers by seeking training or support to improve their digital skills, exploring user-friendly platforms with intuitive interfaces, and gradually integrating technology into their learning routines.  
Overall, lifelong learners can overcome challenges by adopting a proactive mindset, staying adaptable and resilient in the face of obstacles. By continuously learning and growing, they can unlock new opportunities and enrich their lives intellectually, professionally, and personally.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trong thế giới thay đổi nhanh chóng ngày nay, việc theo đuổi việc học tập suốt đời đã trở nên cần thiết cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp. Tuy nhiên, những người học suốt đời có thể gặp phải nhiều thách thức khác nhau trong suốt hành trình học tập của mình. Họ có thể làm gì để khắc phục vấn đề?  
Đầu tiên, việc cân bằng việc học với các cam kết khác như công việc, gia đình và trách nhiệm cá nhân có thể là một thách thức. Để vượt qua thách thức này, những người học tập suốt đời có thể ưu tiên các nhiệm vụ của mình, tạo lịch trình và phân bổ các khoảng thời gian cụ thể cho các hoạt động học tập. Hơn nữa, họ có thể tận dụng công nghệ để truy cập tài liệu học tập khi đang di chuyển và tối đa hóa năng suất của mình.  
Thứ hai, khả năng tiếp cận các tài nguyên học tập bị hạn chế, chẳng hạn như thư viện hoặc cơ sở giáo dục, có thể cản trở việc học tập suốt đời. Giải pháp là họ có thể khám phá các nền tảng trực tuyến và thư viện kỹ thuật số cung cấp nhiều loại tài liệu giáo dục. Ngoài ra, họ có thể tìm kiếm những người cố vấn hoặc người hướng dẫn để được hướng dẫn và hỗ trợ.  
Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, có thể khó thích ứng với các công nghệ mới hoặc nền tảng kỹ thuật số cho việc học tập, đặc biệt đối với người lớn tuổi hoặc những cá nhân có trình độ hiểu biết hạn chế về kỹ thuật số. Người học suốt đời có thể vượt qua các rào cản công nghệ bằng cách tìm kiếm sự đào tạo hoặc hỗ trợ để cải thiện kỹ năng kỹ thuật số, khám phá các nền tảng thân thiện với người dùng với giao diện trực quan và dần dần tích hợp công nghệ vào thói quen học tập của mình.  
Nhìn chung, những người học tập suốt đời có thể vượt qua thử thách bằng cách áp dụng tư duy chủ động, luôn thích ứng và kiên cường khi đối mặt với trở ngại. Bằng cách liên tục học hỏi và phát triển, họ có thể mở ra những cơ hội mới và làm phong phú thêm cuộc sống của mình về mặt trí tuệ, nghề nghiệp và cá nhân.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Review 2  
Unit 6: Cultural Diversity  
Unit 7: Urbanization  
Unit 8: The Media  
Review 3